Phần mềm dự toán F1

| | |
|---|---|
| UBND TỈNH TRÀ VINH<br>**SỞ XÂY DỰNG**<br>Số: 06/SXD-KTVLXD | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>*Trà Vinh, ngày 21 tháng 6 năm 2018* |

# CÔNG BỐ

**Giá Vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2018 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1824/UBND-KTKT ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh,

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh tại Công văn số 1824/UBND-KTKT ngày 07/6/2016, Sở Xây dựng Công bố giá Vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2018 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (đính kèm).

*Ghi chú:*

*- Tất cả giá vật liệu xây dựng nêu trên được tổng hợp từ các bảng báo giá của Doanh nghiệp, Công ty trong và ngoài tỉnh Trà Vinh cung cấp;*

*- Bảng Công bố giá các loại vật liệu xây dựng phổ biến nêu trên để các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Ngoài ra chủ đầu tư, đơn vị tư vấn cần tham khảo giá thị trường do các tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự. Trong quá trình khảo sát, xác định giá vật liệu để áp dụng lưu ý: Vật liệu phải đảm bảo chất lượng sản phẩm, hàng hóa và đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành;*

*- Khi tham khảo bảng giá vật liệu xây dựng theo Công bố này để lập dự toán xây dựng công trình, đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn liên hệ với đơn vị cung cấp để biết thêm thông tin về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.*

Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2018 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chỉ mang tính chất tham khảo./.

***Nơi nhận:***
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Sở Tài chính (đ/b);
- Lưu: VT, KTVLXD.

**GIÁM ĐỐC**

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG TỈNH TRÀ VINH

Nguyễn Văn Tâm

D:\(Thành)\giá VLXD bàn giao\GIA VLXD CONG BO 2018\Tháng 6\CV cong bo gia thang 6-2018.doc

Phần mềm dự toán F1

# BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2018 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
## (Kèm theo Công văn số 06/SXD-HĐXD ngày 21/6/2018 của Sở Xây dựng Trà Vinh)

*Đơn vị tính: đồng*

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Cát** | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát san lấp | $M^3$ | 100.000 | 100.000 | | | | | | | Giá đã có VAT |
| 2 | Cát vàng mi (nhuyễn) | $M^3$ | 280.000 | 350.000 | | | | 280.000 | | | |
| 3 | Cát vàng to | $M^3$ | 330.000 | 400.000 | | | | 350.000 | | | |
| | **Đá** | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá 10x 20 xanh | $M^3$ | 530.000 | 470.000 | | | | 550.000 | | | Giá đã có VAT |
| 2 | Đá 10x 20 xám (đen) | $M^3$ | 420.000 | 340.000 | | | | 400.000 | | | |
| 3 | Đá 40x 60 xanh | $M^3$ | 430.000 | 390.000 | | | | 530.000 | | | |
| 4 | Đá 40x 60 xám (đen) | $M^3$ | 320.000 | 300.000 | | | | 380.000 | | | |
| 5 | Đá 0x 40 xám (đen) | $M^3$ | | 270.000 | | | | | | | |
| 6 | Đá 10x 10,2 xám (đen) | $M^3$ | | 370.000 | | | | | | | |
| 7 | Đá mi sàn, xám (đen) | $M^3$ | | 280.000 | | | | | | | |
| 8 | Đá mi bụi, xám (đen) | $M^3$ | | 260.000 | | | | | | | |
| | **DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH ĐỨC- Địa chỉ: Đường Nguyễn Đáng, P6, thành phố Trà Vinh** | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát san lấp | $M^3$ | 100.000 | | | | | | | | Giá chưa có VAT |
| 2 | Cát vàng mi (nhuyễn) | $M^3$ | 230.000 | | | | | | | | |
| 3 | Cát vàng (hạt to) | $M^3$ | 330.000 | | | | | | | | |
| | **DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN BẢY CHI - Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ, P6, thành phố Trà Vinh** | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát san lấp | $M^3$ | 110.000 | | | | | | | | Giá chưa có VAT |
| 2 | Cát vàng (hạt nhỏ) | $M^3$ | 240.000 | | | | | | | | |
| 3 | Cát vàng to | $M^3$ | 320.000 | | | | | | | | |
| | **CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG TÂM THỦY - Địa chỉ: Đường bạch Đằng, P4, thành phố Trà Vinh** | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát san lấp | $M^3$ | 110.000 | | | | | | | | Giá chưa có VAT |
| 2 | Cát vàng (hạt nhỏ) | $M^3$ | 280.000 | | | | | | | | |
| 3 | Cát vàng to | $M^3$ | 320.000 | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG- THƯƠNG MẠI ÚT NỮA- Địa chỉ: Đường bạch Đằng, P4, thành phố Trà Vinh** | | | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu | ĐVT | TP Trà | H. Châu | H. Cầu | TX. Duyên | H. Trà | H.Tiểu | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cát san lấp | $M^3$ | 110.000 | | | | | | | | Giá chưa có VAT |
| 2 | Cát vàng (hạt nhỏ) | $M^3$ | 260.000 | | | | | | | | |
| 3 | Cát vàng to | $M^3$ | 360.000 | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ LỢI NGUYÊN- Địa chỉ: Ấp Thống nhất, xã Long Toàn, thị xã Duyên Hải** | | | | | | | | | | |
| 1 | Cát san lấp (bán tại mỏ) | $M^3$ | | | | 55.000 | | | | | Giá chưa có VAT |
| | **CÔNG TY TNHH ĐÁ XANH THẠNH PHÚ- Địa chỉ: 59C8, khu phố 11, phường Tân Phong, Biên Hòa, Đồng Nai- ĐT: 0613680214** | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá 10x 20 (xanh trắng) | $M^3$ | | | | | | | | 400.000 | Mỏ đá Thạnh Phú 1, Giá chưa có VAT và điểm tập kết tại thị trấn càng Long và thành phố Trà Vinh |
| 2 | Cấp phối đá dăm loại 1- Dmax= 25mm | $M^3$ | | | | | | | | 335.000 | |
| 3 | Cấp phối đá dăm loại 1- Dmax= 37,5mm | $M^3$ | | | | | | | | 325.000 | |
| 4 | Đất đắp K95, K98 | $M^3$ | | | | | | | | 100.000 | |
| 5 | Đá mi 0x 5 (mi bụi) | $M^3$ | 277000 | | | | | | | 335.000 | |
| 6 | Đá mi 5x 10 (mi sàn) | $M^3$ | 296000 | | | | | | | 390.000 | |
| 7 | Đá 10x 20 ly tâm | $M^3$ | 410000 | | | | | | | 507.000 | |
| | **CÔNG TY CP dịch vụ thương mại xây dựng hạ tầng Dầu Giây- Địa chỉ: Lầu 2, số 6, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, Biên Hòa, Đồng Nai- ĐT: 0979168738** | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá 10x 20 xanh | $M^3$ | | | | | | | | 490.000 | Mỏ đá Hoa Tân An, Giá chưa có VAT và điểm tập kết tại thị trấn càng Long |
| 2 | Cấp phối đá dăm loại 1- Dmax= 25mm | $M^3$ | | | | | | | | 448.000 | |
| 3 | Cấp phối đá dăm loại 1- Dmax= 37,5mm | $M^3$ | | | | | | | | 420.000 | |
| 4 | Đá mi 0x 5 (mi bụi) | $M^3$ | | | | | | | | 345.000 | |
| 5 | Đá mi 5x 10 (mi sàn) | $M^3$ | | | | | | | | 406.000 | |
| 6 | Đá 10x 20 ly tâm (xanh) | $M^3$ | | | | | | | | 520.000 | |
| | **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI CAO SƠN- Địa chỉ: Ấp 3, Xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai- ĐT: 061225688** | | | | | | | | | | |
| 1 | Đá 10x 20 xanh | $M^3$ | 486.000 | | | | | | | | Mỏ đá Tân Cang 7, Giá chưa có VAT và điểm tập kết tại thành phố trà Vinh |
| 2 | Đá 20x 40 xanh | $M^3$ | 445.000 | | | | | | | | |
| 3 | Đá 40x 60 xanh | $M^3$ | 392.000 | | | | | | | | |
| 4 | Đá hộc | $M^3$ | 437.000 | | | | | | | | |
| 5 | Đá mi 0x 5 (mi bụi) | $M^3$ | 350.000 | | | | | | | | |

duoanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Đá 10x 20 ly tâm | $M^3$ | 522.000 | | | | | | | | |
| 7 | Đá 10x 16 ly tâm | $M^3$ | 489.000 | | | | | | | | |
| 8 | Đá 5x 9 ly tâm | $M^3$ | 407.000 | | | | | | | | |
| 9 | Cấp phố iđá dăm loại 1- Dmax= 25mm | $M^3$ | 459.000 | | | | | | | | |
| 10 | Cấp phố iđá dăm loại 1- Dmax= 37,5mm | $M^3$ | 428.000 | | | | | | | | |
| | **Xi măng** | | | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng trắng Thái | Bao 40kg | 180.000 | | | | | | | | |
| 3 | Xi măng PC40 Cần Thơ | Bao 50kg | 70.000 | | | | | | | | |
| 4 | Xi măng PC40 Kiêng Lương | Bao 50kg | 72.000 | 80.000 | | | | | | | |
| 5 | Xi măng PC40 Thăng Long (nhãn hiệu Rồng Đỏ) | Bao 50kg | 84.000 | | | | | 85.000 | | | |
| 6 | Xi măng PC40 Holcin | Bao 50kg | 90.000 | 95.000 | | | | 95.000 | | | |
| 7 | Xi măng Tây Đô | Bao 50kg | 80.000 | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| 8 | Xi măng TOPHOME PCB40 | Bao 50kg | 86.000 | | | | | | | | |
| 9 | Xi măng Hà Tiên PCB40 -bao 50kg | Bao 50kg | 69.500 | 85.000 | | | | | | | |
| 10 | Xi măng Hà Tiên đa dụng- bao 50kg | Bao 50kg | 59.500 | | | | | | | | |
| 11 | Xi măng Hà Tiên PCB -MS bền sulfat- bao 80kg | Bao 50kg | 80.500 | | | | | | | | |
| | **Gạch các loại + Vữa xây** | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch ống loại thường 8*8*18 | Viên | 1.100 | 1.100 | | | | | | | |
| 2 | Gạch thẻ loại thường 4*8*18 | Viên | 1.200 | 1.100 | | | | | | | |
| 3 | Gạch ống bêtông xi măng (80*80*180) | Viên | | | | | | | | | |
| 4 | Gạch thẻ bêtông xi măng (40*80*180) | Viên | | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| 5 | Gạch granite lát nền (40*40) | $M^2$ | 120.000-130.000 | | | | | | | | |
| 6 | Gạch granite lát cầu thang (30*60) | $M^2$ | 130.000-140.000 | | | | | | | | |

duttoanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu, quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trình; ĐC: Đường Nguyễn Đáng, K 10, P 9, thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534. 0903794535. | | | | | | | | | | |
| | Gạch bê tông bột không nung | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch thẻ (40*80*180)- 1,2kg | Viên | 1.200 | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| 2 | Gạch ống (8*80*180)- 1,9kg | Viên | 1.500 | | | | | | | | |
| 3 | Gạch ống (95*140*200)- 4kg | Viên | 3.500 | | | | | | | | |
| 4 | Gạch ống (90*190*390)- 9kg | Viên | 7.000 | | | | | | | | |
| 5 | Gạch ống (190*190*390)- 18kg | Viên | 14.500 | | | | | | | | |
| | Cty TNHH MTV KHCN BÊ TÔNG NHẸ HIDICO. ĐC: Tầng trệt, tòa nhà số 12, Lý Thường Kiệt, P 01, Tp.Cao Lãnh, Đồng Tháp. ĐT: 0673.851.976 | | | | | | | | | | |
| 1 | Gạch blốc bêtông bọt. Kích thước viên gạch 80x200x600 mm | $M^3$ | 1.800.000 | | | | | | | | chưa có VAT |
| 2 | Gạch blốc bêtông bọt. Kích thước viên gạch 100x200x600 mm | $M^3$ | 1.800.000 | | | | | | | | |
| 3 | Gạch blốc bêtông bọt. Kích thước viên gạch 150x200x600 mm | $M^3$ | 1.800.000 | | | | | | | | |
| 4 | Gạch blốc bêtông bọt. Kích thước viên gạch 200x200x600mm | $M^3$ | 1.800.000 | | | | | | | | |
| 5 | Bay xây răng cưa cải tiến (bay xây tường 100) | Cái | 70.000 | | | | | | | | |
| 6 | Bay xây răng cưa cải tiến( bay xây tường 200) | Cái | 90.000 | | | | | | | | |
| 7 | Vữa Xây HIDICO-BTN | Bao 50 kg | 195.000 | | | | | | | | |
| | Công ty TNHH SX - XD thương mại Nhật Anh - Địa chỉ: xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh - Điện thoại: 0743,888573 | | | | | | | | | | |
| | Gạch bê tông bột không nung | | | | | | | | | | |
| 1 | 4 cm* 8 cm* 18 cm | Viên | 1.100 | | | | | | | | |

duongdanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 8 cm* 8 cm* 18 cm | Viên | 1.100 | | | | | | | | chưa có VAT |
| 3 | 9 cm* 19 cm* 119 cm | Viên | 2.500 | | | | | | | | |
| 4 | 9 cm* 19 cm* 39 cm | Viên | 5.000 | | | | | | | | |
| 5 | 19 cm* 19 cm* 39 cm | Viên | 10.000 | | | | | | | | |
| | **Công ty TNHH MTV xây dựng - Thương mại Minh Thành - Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh - Điện thoại: 0743,883375 (Xưởng sản xuất: Ấp Gò Tiến, xã nhị Long, huyện Càng Long)** | | | | | | | | | | |
| | **Gạch bê tông bột không nung** | | | | | | | | | | |
| 1 | 4 cm* 8 cm* 18 cm | Viên | 1.200 | | | | | | | | chưa có VAT |
| 2 | 8 cm* 8 cm* 18 cm | Viên | 1.400 | | | | | | | | |
| | **Sắt các loại** | | | | | | | | | | |
| 1 | Sắt Ø6 miền Nam | Kg | 15.800 | 15.500 | | | | Thép từ Ø6 - Ø16: giá 15.000/kg | | | Giá đã có VAT |
| 2 | Sắt Ø6 Đà Nẵng | Kg | | | | | | | | | |
| 3 | Sắt Ø8 miền Nam | Kg | 15.800 | 15.500 | | | | | | | |
| 4 | Sắt Ø8 Đà Nẵng | Kg | | | | | | | | | |
| 5 | Sắt Ø10 dài 11,7m | Cây | 98.000 | 95.000 | | | | | | | |
| 6 | Sắt Ø12 dài 11,7m | Cây | 151.000 | 140.000 | | | | | | | |
| 7 | Sắt Ø14 dài 11,7m | Cây | 208.000 | 175.000 | | | | | | | |
| 8 | Sắt Ø16 dài 11,7m | Cây | 267.000 | 212.000 | | | | | | | |
| 9 | Sắt Ø18 dài 11,7m | Cây | 342.000 | | | | | | | | |
| 10 | Sắt Ø20 dài 11,7m | Cây | 430.000 | | | | | | | | |
| 11 | Sắt Ø22 dài 11,7m | Cây | 535.000 | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH TM VÀ SX THÉP VIỆT. Địa chỉ: 289 Lý Thường Kiệt phường 15, quận 11 Tp.HCM- Điện thoại: 08 38 642 432** | | | | | | | | | | |
| | **Thép Pomina** | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép cuộn Φ6mm TCVN 1651-1:2008 (CB240T) | kg | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | |
| 2 | Thép cuộn Φ8mm TCVN 1651-1:2008 (CB240T) | kg | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | |
| 3 | Thép cuộn Φ10mm TCVN 1651-1:2008 (CB240T) | kg | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà | H. Châu | H. Cầu | TX. Duyên | H. Trà | H.Tiểu | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Thép cây vằn Φ10 JIS G3112:2010 (SD295A) | kg | 15.250 | 15.250 | 15.250 | 15.250 | 15.250 | 15.250 | 15.250 | 15.250 | |
| 5 | Thép cây vằn Φ12–Φ20 TCVN 1651-2:2008 (CB300V) | kg | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | 15.100 | |
| 6 | Thép cây vằn Φ10 JIS G3112:2010 (SD390) | kg | 15.350 | 15.350 | 15.350 | 15.350 | 15.350 | 15.350 | 15.350 | 15.350 | |
| 7 | Thép cây vằn Φ12–Φ32 JIS G3112:2010 (SD390) | kg | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | |
| 8 | Thép cây vằn Φ36-Φ40 JIS G3112:2010 (SD390) | kg | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | |
| 9 | Thép cây vằn Φ10 TCVN 1651-2:2008 (CB400V) | kg | 15.350 | 15.350 | 15.350 | 15.350 | 15.350 | 15.350 | 15.350 | 15.350 | |
| 10 | Thép cây vằn Φ12–Φ32 TCVN 1651-2:2008 (CB400V) | kg | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | Giá chưa có VAT |
| 11 | Thép cây vằn Φ36-Φ40 TCVN 1651-2:2008 (CB400V) | kg | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | |
| 12 | Thép cây vằn Φ10 TCVN 1651-2:2008 (CB500V) | kg | 15.650 | 15.650 | 15.650 | 15.650 | 15.650 | 15.650 | 15.650 | 15.650 | |
| 13 | Thép cây vằn Φ12–Φ32 TCVN 1651-2:2008 (CB500V) | kg | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | |
| 14 | Thép cây vằn Φ36-Φ40 TCVN 1651-2:2008 (CB500V) | kg | 15.800 | 15.800 | 15.800 | 15.800 | 15.800 | 15.800 | 15.800 | 15.800 | |
| 15 | Thép cây vằn Φ10 ASTM A 615/A 615M-09b (Grade 60) | kg | 15.550 | 15.550 | 15.550 | 15.550 | 15.550 | 15.550 | 15.550 | 15.550 | |
| 16 | Thép cây vằn Φ12–Φ32 ASTM A 615/A 615M-09b (Grade 60) | kg | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | |
| 17 | Thép cây vằn Φ36-Φ40 ASTM A 615/A 615M-09b (Grade 60) | kg | 15.700 | 15.700 | 15.700 | 15.700 | 15.700 | 15.700 | 15.700 | 15.700 | |



duoanf1.com.vn

Phần mềm dự toán F1

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thép cuộn Ø6,Ø8,Ø 10 (mác thép CB240T) | Kg | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | Giá chưa có thuế (Tiêu chuẩn TCVN 1651-1:2008 JIS G3112 ASTMA615/A615M BS 4449; JIS G3112) |
| 2 | Thép cuộn Ø8 (mác thép CB300-V) | Kg | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | |
| 3 | Thép thanh vằn Ø10( mác thép CB300-V; CB400-V | Kg | 15.300 | 15.300 | 15.300 | 15.300 | 15.300 | 15.300 | 15.300 | 15.300 | |
| 4 | Thép thanh vằn Ø12 đến Ø32 (mác thép SD295; SD390) | Kg | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | 15.200 | |
| 5 | Thép thanh vằn Ø36 đến Ø40 (mác thép GR40) | Kg | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | |
| 6 | Thép thanh vằn Ø10( mác thép GR60) | Kg | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | |
| 7 | Thép thanh vằn Ø12 đến Ø32 ( mác thép GR60) | Kg | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | |
| 8 | Thép thanh vằn Ø10 (mác thép CB500-V) | Kg | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | |
| 9 | Thép thanh vằn Ø36 đến Ø40 (mác thép GR460;SD490) | Kg | 15.700 | 15.700 | 15.700 | 15.700 | 15.700 | 15.700 | 15.700 | 15.700 | |
| | **Thép tấm +Ống Inox + Thép chữ + Thép hộp + Thép hình + Thép ống** | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép tấm CT3 0.7 li kích thước 1m*2m | Kg | 19.900 | | | | | | | | |
| 2 | Thép tấm CT3 0.8 li kích thước 1m*2m | Kg | 19.900 | | | | | | | | |
| 3 | Thép tấm CT3 0.9 li kích thước 1m*2m | Kg | 19.900 | | | | | | | | |
| 4 | Thép tấm CT3 1.2 li kích thước 1m*2m | Kg | 19.800 | | | | | | | | |
| 5 | Thép tấm CT3 1.5 li kích thước 1m*2m | Kg | 18.300 | | | | | | | | |
| 6 | Thép tấm CT3 2.0 li kích thước 1m*2m | Kg | 18.100 | | | | | | | | |
| 7 | Thép tấm CT3 3.0 li kích thước 1,5m*6m | Kg | 17.400 | | | | | | | | |
| 8 | Ống Inox Ø19 dày 1 li | Cây | 117.000 | | | | | | | | |
| 9 | Ống Inox Ø25 dày 9 dem | Cây | 272.000 | | | | | | | | |
| 10 | Ống Inox Ø32 dày 1li | Cây | 346.000 | | | | | | | | |

duteanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Ống Inox Ø42 dày 1,2 li | Cây | 558.000 | | | | | | | | |
| 12 | Ống Inox Ø50 dày 1,2li | Cây | 670.000 | | | | | | | | |
| 14 | Ống Inox Ø60 dày 1.4 li | Cây | 234.000 | 234.000 | 234.000 | 234.000 | 234.000 | 234.000 | 234.000 | 234.000 | |
| 15 | Ống Inox Ø76 dày 1.4 li | Cây | 286.000 | 286.000 | 286.000 | 286.000 | 286.000 | 286.000 | 286.000 | 286.000 | |
| 16 | Ống Inox Ø90 dày 1.4 li | Cây | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | |
| 17 | Ống Inox vuông 12*12 dày 1 li | Cây | 170.000 | | | | | | | | |
| 18 | Ống Inox vuông 16*16 dày 1 li | Cây | 226.000 | | | | | | | | |
| 19 | Ống Inox vuông 20*20 dày 1 li | Cây | 279.000 | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| 20 | Ống Inox vuông 25*25 dày 1,2 li | Cây | 347.000 | | | | | | | | |
| 21 | Thép chữ C sơn tĩnh điện 50*100 dày 2li | M | 68.000 | | | | | | | | |
| 22 | Thép chữ C sơn tĩnh điện 50*150 dày 2li | M | 85.000 | | | | | | | | |
| 23 | Thép chữ C sơn tĩnh điện 40*80 dày 1,5li | M | 41.000 | | | | | | | | |
| 24 | Thép chữ C sơn tĩnh điện 40*80 dày 0.2li | M | 55.000 | | | | | | | | |
| 25 | Thép chữ C 40*80 dày 2li | M | 42.000 | | | | | | | | |
| 26 | Thép chữ C 50*100 dày 2li dài 6m | M | 45.000 | | | | | | | | |
| 27 | Thép hộp mạ kẽm 30*60 dày 1.7 li dài 6m | Cây | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | |
| 28 | Thép hộp mạ kẽm 30*60 dày 2 li dài 6m | Cây | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | |
| 29 | Thép hộp mạ kẽm 40*80 dày 1.7 li dài 6m | Cây | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | |
| 30 | Thép hộp mạ kẽm 40*80 dày 2 li dài 6m | Cây | 435.000 | 435.000 | 435.000 | 435.000 | 435.000 | 435.000 | 435.000 | 435.000 | |
| 31 | Thép hộp mạ kẽm 50*100 dày 1.7 li dài 6m | Cây | 465.000 | 465.000 | 465.000 | 465.000 | 465.000 | 465.000 | 465.000 | 465.000 | |

duoanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 32 | Thép hộp mạ kẽm 50*100 dày 2 li dài 6m | Cây | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | |
| 33 | Thép hộp 50*100*2 li dài 6m | Cây | 577.000 | 577.000 | 577.000 | 577.000 | 577.000 | 577.000 | 577.000 | 577.000 | |
| | CÔNG TY THÉP ScAH VIỆT NAM. Địa chỉ: Số 7, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0613.833.733 | | | | | | | | | | |
| 34 | Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 1.5 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | Kg | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | |
| 35 | Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 mm đến 1.9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | Kg | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | |
| 36 | Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 mm đến 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | Kg | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | |
| 37 | Ống thép đen (ống tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 mm đến 6.35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | Kg | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | |
| 38 | Ống thép đen (ống tròn) độ dày 6.35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | Kg | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 | 17.900 | |
| 39 | Ống thép đen độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200 | Kg | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | |
| 40 | Ống thép đen độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200 | Kg | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 | 18.700 | Giá chưa có VAT |
| 41 | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 mm đến 1.9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | Kg | 24.400 | 24.400 | 24.400 | 24.400 | 24.400 | 24.400 | 24.400 | 24.400 | |

dutoanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 42 | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 mm đến 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | Kg | 23.600 | 23.600 | 23.600 | 23.600 | 23.600 | 23.600 | 23.600 | 23.600 | |
| 43 | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100 | Kg | 23.600 | 23.600 | 23.600 | 23.600 | 23.600 | 23.600 | 23.600 | 23.600 | |
| 44 | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. | Kg | 23.800 | 23.800 | 23.800 | 23.800 | 23.800 | 23.800 | 23.800 | 23.800 | |
| 45 | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200 | Kg | 24.600 | 24.600 | 24.600 | 24.600 | 24.600 | 24.600 | 24.600 | 24.600 | |
| 46 | Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 2.3 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200 | Kg | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | |
| | **CÔNG TY NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM. Địa chỉ: số 95-97-99 Võ Văn Tần, P.Tân An, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. Điện thoại: 07103.839.461** | | | | | | | | | | |
| | **Xà gồ, thanh giằn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT (bảo hành 25 năm)** | | | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| 1 | Lysaght Smartruss C4048, dày 0,54mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,54mm) | M | 28.798 | | | | | | | | |
| 2 | Lysaght Smartruss C4060, dày 0,66mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,66mm) | M | 36.300 | | | | | | | | |
| 3 | Lysaght Smartruss C4075, dày 0,75mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,8mm) | M | 43.197 | | | | | | | | |
| 4 | Lysaght Smartruss C7560, dày 0,66mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,66mm) | M | 47.553 | | | | | | | | |
| 5 | Lysaght Smartruss C7575, dày 0,81mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,81mm) | M | 58.443 | | | | | | | | |

duytoanfl.com.vn

Phần mềm dự toán F1

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Lysaght Smartruss C7510, dày 1,06mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,06mm) | M | 67.760 | | | | | | | | |
| 7 | Lysaght Smartruss C10075, dày 0,81mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,81mm) | M | 76.472 | | | | | | | | |
| 8 | Lysaght Smartruss C10010, dày 1,06mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,06mm) | M | 88.814 | | | | | | | | |
| | **Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT ( bảo hành 20 năm)** | | | | | | | | | | |
| 1 | Lysaght Smartruss TS4048, dày 0,53mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,53mm) | M | 35.332 | | | | | | | | |
| 2 | Lysaght Smartruss TS4060, dày 0,65mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,65mm) | M | 43.560 | | | | | | | | |
| 3 | Lysaght Smartruss TS6148, dày 0,53mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,53mm) | M | 45.250 | | | | | | | | |
| 4 | Lysaght Smartruss TS6175, dày 0,8mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,8mm) | M | 68.728 | | | | | | | | |
| 5 | Lysaght Smartruss TS6110, dày 1.05mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,05mm) | M | 79.860 | | | | | | | | |
| | **Phụ Kiện đi kèm thép mạ hợp kim nhôm kẽm - BLUESCOPE LYSAGHT** | | | | | | | | | | |
| 1 | Vít liên kết ITW BTEK 12-14x20 | con | 1.573 | | | | | | | | |
| 2 | Vít liên kết TRUSSTITE ( d=6mm) | con | 3.146 | | | | | | | | |
| 3 | Bulon đặn M12 và ty ren 8.8+ M12x 150mm, 2 long đền, 2 | con | 19.085 | | | | | | | | |
| 4 | Bulon đặn M12 và ty ren 8.8+ M12x 200mm, 2 long đền, 2 | con | 25.108 | | | | | | | | |
| 5 | Bát liên kết đỉnh kèo mạ nhôm kẽm, dày 1.0mm - BM3 | Cái | 19.723 | | | | | | | | |

dutoanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Bát liên kết kèo và wall plate mạ kẽm, dày 1.9mm-BM1 | Cái | 20.207 | | | | | | | | |
| 7 | Thanh valley rafter U40/U61, ma nhôm kẽm, dày 0.75mm, Xanh-AZ150 | 6m | 454.476 | | | | | | | | |
| 8 | Thanh valley rafter U40/U61, ma nhôm kẽm, dày 0.53mm, Xanh-AZ150 | 6m | 319.440 | | | | | | | | |
| 9 | Máng xối thung lũng, Apex, dày 0.48mmAPT, khổ 300mm, mạ màu | 6m | 601.128 | | | | | | | | |
| 10 | Máng xối thung lũng, thép Zincalume, khổ 300mm | 6m | 484.242 | | | | | | | | |
| 11 | Thanh giằng mái khổ 50mm,mạ nhôm kẽm, dày 0.75mm, Xanh- AZ150 | 50m | 1.427.800 | | | | | | | | |
| | HỆ GIÀN THÉP SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT CHO MÁI NGÓI (bảo hành 25 năm) chưa tính công lắp đặt ngói | | | | | | | | | | |
| 1 | Vật tư hệ vì kèo thép 2 lớp, đơn giá tính trên m2 mái | M2 | 594.594 | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư hệ vì kèo thép 3 lớp, đơn giá tính trên m2 mái | M2 | 647.448 | | | | | | | | |
| | HỆ GIÀN THÉP SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT CHO MÁI ĐỔ BÊ TÔNG | | | | | | | | | | |
| | - Vật tư hệ vì kèo thép mái bê tông, (Bảo hành 25 năm) chưa tính công lắp đặt Ngói, đơn giá tính trên m2 mái | $M^2$ | 451.011 | | | | | | | | |
| | HỆ GIÀN THÉP SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT CHO MÁI LỢP TÔN | | | | | | | | | | |
| | (Bảo hành 25 năm) chưa tính công lắp đặt Tôn | $M^2$ | 488.888 | | | | | | | | |
| | Khung thép, Xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten | | | | | | | | | | |
| 1 | C & Z 10012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,10kg/m | M | 117.007 | | | | | | | | |
| 2 | C & Z 10015, dày 1,5mm, trọng lượng 2,58kg/m | M | 144.716 | | | | | | | | |
| 3 | C & Z 10019, dày 1,9mm, trọng lượng 3,31kg/m | M | 181.621 | | | | | | | | |

dutoanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | C & Z 15012, dày 1,2mm,trọng lượng 2,89kg/m | M | 158.268 | | | | | | | | |
| 5 | C & Z 15015, dày 1,5mm, trọng lượng 3,54kg/m | M | 196.262 | | | | | | | | |
| 6 | C & Z 15019, dày 1,9mm, trọng lượng 4,54kg/m | M | 246.961 | | | | | | | | |
| 7 | C & Z 20015, dày 1,5mm, trọng lượng 4,56kg/m | M | 247.808 | | | | | | | | |
| 8 | C & Z 20019, dày 1,9mm, trọng lượng 5,77kg/m | M | 312.301 | | | | | | | | |
| 9 | C & Z 20024, dày 2,4mm, trọng lượng 7,29kg/m | M | 392.887 | | | | | | | | |
| 10 | C & Z 25019, dày 1,9mm, trọng lượng 6,54kg/m | M | 353.199 | | | | | | | | |
| 11 | C & Z 25024, dày 2,4mm, trọng lượng 8,26kg/m | M | 444.554 | | | | | | | | |
| 12 | C & Z 25030, dày 2,4mm, trọng lượng 10,33kg/m | M | 626.417 | | | | | | | | |
| 13 | C & Z 30024, dày 2,4mm, trọng lượng 10,21kg/m | M | 620.125 | | | | | | | | |
| 14 | C & Z 30030, dày 3.0mm, trọng lượng 12,76kg/m | M | 773.190 | | | | | | | | |
| 15 | C & Z 35024, dày 2,4mm, trọng lượng 12,44kg/m | M | 761.332 | | | | | | | | |
| 16 | C & Z 35030, dày 3.0mm, trọng lượng 15,54kg/m | M | 948.882 | | | | | | | | |
| 17 | C & Z 40024, dày 2,4mm, trọng lượng 13,41kg/m | M | 760.379 | | | | | | | | |
| 18 | C & Z 40030, dày 3.0mm, trọng lượng 16,77kg/m | M | 947.753 | | | | | | | | |
| 19 | Thanh giằng xà gồ 51x28x1,5mm (chưa tính bulông) | M | 62.557 | | | | | | | | |
| 20 | Bulông cho xà gồ M12 - G4.6 | bộ | 5.675 | | | | | | | | |
| | Tấm lợp Gầu Trắng - mạ nhôm kẽm 150g/m2, Zincalume AZ150, khổ 1000mm (Bảo hành 20 năm) | | | | | | | | | | |

dutoanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tấm lợp Gấu Trắng dày 0.45mm | $M^2$ | 257.103 | | | | | | | | |
| 2 | Tấm lợp Gấu Trắng dày 0.43mm | $M^2$ | 304.458 | | | | | | | | |
| 3 | Tấm lợp Gấu Trắng dày 0.48mm | $M^2$ | 329.868 | | | | | | | | |
| | Tấm lợp lạnh mạ màu ( bảo hành 10 năm) | | | | | | | | | | |
| 1 | Tấm lợp lạnh mạ màu dày 0.40mm | $M^2$ | 214.368 | | | | | | | | |
| 2 | Tấm lợp lạnh mạ màu dày 0.43mm | $M^2$ | 278.033 | | | | | | | | |
| | Xà Gồ Gấu Trắng TS96 -Zincalume | | | | | | | | | | |
| 1 | Dày 0.65mmTCT | M | 85.586 | | | | | | | | |
| 2 | Dày 0.80mmTCT | M | 105.221 | | | | | | | | |
| 3 | Dày 1.05mmTCT | M | 119.196 | | | | | | | | |
| | Tôn LYSAGHT KLIP-LOK 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm | | | | | | | | | | |
| 1 | Thép Zincalume AZ150, dày 0.45mm, liên kết bằng đai KL65 | $M^2$ | 348.722 | | | | | | | | |
| 2 | Thép Clean ColorbondXRW AZ150 , dày 0.48mm, liên kết bằng đai KL65 | $M^2$ | 439.835 | | | | | | | | |
| | Tôn LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA - rộng 1015mm | | | | | | | | | | |
| 1 | LYSAGHT TRIMDEK 0.45mmTCTx1015mm-Zincalume-G550AZ150 | $M^2$ | 286.407 | | | | | | | | |
| 2 | TRIMDEK 0.43mmAPTx1015mm-APEX-G550AZ100 | $M^2$ | 334.807 | | | | | | | | |
| 3 | LYSAGHT TRIMDEK 0.48mmAPTx1015mm-COLORBONDXRW-G550AZ150 | $M^2$ | 362.879 | | | | | | | | |
| | Tấm lợp LYSAGHT MULTICLAD - rộng 1110mm (Chỉ dùng cho vách) | | | | | | | | | | |

duoanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | LYSAGHT MULTICLAD 0.40mm TCTx1110mm-Zincalume-G550AZ150 | $M^2$ | 238.733 | | | | | | | | |
| 2 | LYSAGHT MULTICLAD 0.43mmAPTx1110mm-COLORBONDXRW-G550AZ150 | $M^2$ | 306.735 | | | | | | | | |
| | **Phụ kiện của Tôn LYSAGHT KLIP-LOK** | | | | | | | | | | |
| 1 | Đai kẹp mạ kẽm KL65 | Cái | 15.972 | | | | | | | | |
| 2 | Vít gắn đai KLIP-LOK vào xà thép <5mm | Cái | 859 | | | | | | | | |
| 3 | Vít gắn đai KLIP-LOK vào xà thép >5mm | Cái | 5.290 | | | | | | | | |
| 4 | Vít gắn mối nối KLIP-LOK vào xà thép <5mm | Cái | 3.110 | | | | | | | | |
| 5 | Tấm trần Ceidek, dầy 0.43mmAPT, rộng 150mm - Colorbond | $M^2$ | 383.576 | | | | | | | | |
| 6 | Tấm trần Ceidek, dầy 0.34 mm APT, rộng 150mm - Apex | $M^2$ | 358.039 | | | | | | | | |
| | **Phụ kiện của tấm trần Ceidek** | | | | | | | | | | |
| 1 | Khung treo trần Ceidek - C43x27 - 0.50mmTCT (Zincalume) - dài 3mét/cây | Cây | 243.331 | | | | | | | | |
| 2 | Dây treo trần đk 4mm (dài 3m/cây) | Cây | 20.083 | | | | | | | | |
| 3 | Tăng đơ cho dây treo đk 4mm | Cái | 2.081,0 | | | | | | | | |
| | **Khuôn bông + ô hoa** | | | | | | | | | | |
| 1 | Khung bông cửa sổ sắt vuông rỗng 800*1000 | Khung | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | 75.000 | Giá đã có VAT |
| 2 | Khung bông cửa sổ sắt vuông rỗng 1000*1200 | Khung | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | |
| 3 | Khung bông cửa sổ sắt dẹp 8*10 | Khung | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | |

dutoanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Khung bông cửa sổ sắt dẹp 10*12 | Khung | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | |
| | **Sơn dầu + Sơn chống rỉ + Sơn tĩnh điện** | | | | | | | | | | |
| 1 | Sơn dầu màu xám 20kg/thùng | Thùng | 783.000 | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| 2 | Sơn dầu màu xanh 20kg/thùng | Thùng | 862.000 | | | | | | | | |
| 3 | Sơn chống rỉ màu đỏ 23kg/thùng | Thùng | 475.000 | | | | | | | | |
| 4 | Sơn chống rỉ màu xám 23kg/thùng | Thùng | 545.000 | | | | | | | | |
| 5 | Mạ kẽm hàng rào, lan can sắt | M2 | 60.000 | | | | | | | | |
| 6 | Mạ kẽm thép hình các loại | M2 | 60.000 | | | | | | | | |
| | **Công ty TNHH Sơn- Đa vít (SƠN LATVEGAS)** | | | | | | | | | | |
| 1 | Sơn phủ nội thất (Extra- in) | thùng 18L | 750.000 | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| | Sơn phủ nội thất (Xantex- in) | thùng 18L | 1.299.000 | | | | | | | | |
| | Sơn phủ nội thất (Bóng mờ **Satin** lao chùi hiệu quả) | thùng 18L | 2.642.000 | | | | | | | | |
| | Sơn phủ nội thất (Siêu bóng mờ diệt khuẩn, lao chùi hiệu quả) | thùng 5L | 1.170.000 | | | | | | | | |
| 2 | Sơn siêu trắng nội, ngoại thất (Nanotech- Shield white) | thùng 18L | 1.700.000 | | | | | | | | |
| 3 | Sơn phủ ngoại thất (Extra- ex) | thùng 18L | 1.200.000 | | | | | | | | |
| | Sơn phủ ngoại thất (Santex- ex) | thùng 18L | 1.730.000 | | | | | | | | |
| | Sơn phủ ngoại thất bóng mờ Satin cao cấp (Rovertex- ex) | thùng 18L | 2.870.000 | | | | | | | | |
| | Sơn phủ ngoại thất bóng cứng chống thấm, chống bám bụi (Silk- 5 in 1) | thùng 18L | 1.350.000 | | | | | | | | |
| 4 | Sơn lót chống kiềm đa năng (Sealerone- kote) | thùng 18L | 2.350.000 | | | | | | | | |
| | Sơn lót chống kiềm (Sealer lilk) | thùng 18L | 1.700.000 | | | | | | | | |
| 5 | Bột trét nội thất | Bao 40kg | 290.000 | | | | | | | | |
| | Bột trét ngoại thất | Bao 40kg | 340.000 | | | | | | | | |
| | Bột trét nội, ngoại thất cao cấp | Bao 40kg | 390.000 | | | | | | | | |
| | **Sơn nước các loại + Bột trét các loại** | | | | | | | | | | |

dutoanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Sơn lót chống thấm Beauty Sealer V9833 | thùng 4L | 410.500 | | | | | | | | |
| 2 | Sơn phủ trong nhà Beauty Sealer V9833 | thùng 17L | 1.664.500 | | | | | | | | |
| 3 | Sơn phủ trong nhà Fancy V618 | thùng 4L | 198.000 | | | | | | | | |
| 4 | Sơn phủ trong nhà Fancy V618 | thùng 17L | 752.500 | | | | | | | | |
| 5 | Sơn phủ trong nhà Beauty In V9826 | thùng 4L | 296.500 | | | | | | | | |
| 6 | Sơn phủ ngoài nhà Beauty In V9826 siêu cao cấp | thùng 17L | 1.106.000 | | | | | | | | |
| 7 | Sơn phủ ngoài nhà Medallion S989 siêu cao cấp | thùng 1L | 296.500 | | | | | | | | |
| 8 | Sơn phủ ngoài nhà Medallion S989 cao cấp | thùng 5L | 1.379.500 | | | | | | | | Giá chưa có VAT |
| 9 | Sơn phủ ngoài nhà Solarshield V9856 cao cấp | thùng 1L | 262.000 | | | | | | | | |
| 10 | Sơn phủ ngoài nhà Solarshield V9856 | thùng 5L | 1.243.000 | | | | | | | | |
| 11 | Sơn phủ ngoài nhà Beauty Ex V9829 | thùng 4L | 388.000 | | | | | | | | |
| 12 | Sơn 2 trong 1 Beauty Ex V9829 | thùng 17L | 1.425.000 | | | | | | | | |
| 13 | Sơn 2 trong 1 Prguard V9852 | thùng 1L | 171.000 | | | | | | | | |
| 14 | Sơn 2 trong 1 Prguard V9852 | thùng 5L | 695.000 | | | | | | | | |
| 15 | Sơn 2 trong 1 Prguard V9852 | thùng 17L | 2.155.000 | | | | | | | | |
| 16 | Sơn Mykolor (nội thất) | 5L | 408.000 | | | | | | | | |
| 17 | Sơn Mykolor chống kềm ( ngoại thất) | 5L | 770.000 | | | | | | | | |
| 18 | Bộ trét Mykolor (nội thất) | Bao | 200.000 | | | | | | | | |
| 19 | Bộ trét Mykolor (ngoại thất) | | 315.000 | | | | | | | | |
| | **Công ty TNHH thương mại- dịch vụ trang trí nội ngoại thất Minh Thịnh. Địa chỉ: số 63, Trương Văn Kỉnh, K1, F1, thành phố Trà Vinh; ĐT: 0918,439,209** | | | | | | | | | | |
| | **Sơn Falcon** | | | | | | | | | | |
| 1 | Sơn lót chống kiềm, chống mốc (mã hiệu **FB21**) | 20kg/thùng | 2.590.000 | | | | | | | | |

dutoanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Sơn lót chống kiềm, chống phai (mã hiệu **FB11**) | 20kg/thùng | 2.190.000 | | | | | | | | |
| 3 | Sơn lót đa năng nội, ngoại thất (mã hiệu **FB22**) | 20kg/thùng | 1.790.000 | | | | | | | | |
| 4 | Bột bã chống thấm ngoại thất (mã hiệu **FK21**) | 40kg/bao | 478.000 | | | | | | | | |
| 5 | Sơn siêu bóng chống phai màu (mã hiệu **FA22**) | 5kg/lon | 1.420.000 | | | | | | | | |
| 6 | Sơn bóng ngọc trai cống tia cực tím, bền màu (mã hiệu **FA23**) | 20kg/thùng | 3.900.000 | | | | | | | | |
| 7 | Sơn mịn bền màu, chống rêu mốc (mã hiệu **FA24**) | 24kg/thùng | 2.112.000 | | | | | | | | |
| 8 | Sơn mịn ngoại thất độ phủ cao (mã hiệu **FE21**) | 25kg/thùng | 1.790.000 | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| 9 | Bột bã nội thất (mã hiệu **FK23**) | 40kg/bao | 230.000 | | | | | | | | |
| 10 | Sơn siêu bóng, siêu đẹp, chùi rửa thoải mái, bền màu (mã hiệu **FT12**) | 5kg/lon | 1.140.000 | | | | | | | | |
| 11 | Sơn bóng ngọc trai chùi rửa tối đa (mã hiệu **FT14**) | 20kg/thùng | 3.100.000 | | | | | | | | |
| 12 | Sơn lau chùi hiệu quả (mã hiệu **FT15**) | 20kg/thùng | 1.570.000 | | | | | | | | |
| 13 | Sơn siêu trắng sáng (mã hiệu **FT16**) | 20kg/thùng | 1.272.000 | | | | | | | | |
| 14 | Sơn mịn nội thất (mã hiệu **FT17**) | 25kg/thùng | 1.030.000 | | | | | | | | |
| 15 | Sơn mịn jinh tế (mã hiệu **FE11**) | 25kg/thùng | 890.000 | | | | | | | | |
| 16 | Hộp chất chống thấm pha ximăng (mã hiệu **FC22**) | 20kg/thùng | 2.530.000 | | | | | | | | |
| | **CN CÔNG TY CP L.Q JOTON TẠI CẦN THƠ. Địa chỉ: KV Thạnh Mỹ, P.Thường Thạnh, Quận Cái Răng,Tp.Cần Thơ. ĐT: 07103.765.108 - 0939.958.531** | | | | | | | | | | |
| 1 | Sơn nước ngoại thất – FA ngoài lon/ 5L/7 kg | Kg | 248.000 | 248.000 | 248.000 | 248.000 | 248.000 | 248.000 | 248.000 | 248.000 | |
| 2 | Sơn nước ngoại thất -AROMA thùng/18L/21.6 kg | Kg | 181.481 | 181.481 | 181.481 | 181.481 | 181.481 | 181.481 | 181.481 | 181.481 | |

duToanF1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Sơn nước ngoại thất JONY thùng /18L/21.6kg | Kg | 145.092 | 145.092 | 145.092 | 145.092 | 145.092 | 145.092 | 145.092 | 145.092 | |
| 4 | Sơn nước ngoại thất JOTON JONY( màu*) thùng/18L/22.5kg | Kg | 156.546 | 156.546 | 156.546 | 156.546 | 156.546 | 156.546 | 156.546 | 156.546 | |
| 5 | Sơn nước nội thất JOTON ATOM SUPPER thùng /18L/22,5kg | Kg | 106.400 | 106.400 | 106.400 | 106.400 | 106.400 | 106.400 | 106.400 | 106.400 | |
| 6 | Sơn nước nội thất JOTON ATOM SUPPER (màu*) thùng /18L/22,5kg | Kg | 117.067 | 117.067 | 117.067 | 117.067 | 117.067 | 117.067 | 117.067 | 117.067 | |
| 7 | Sơn nước nội thất - EXFA lon/5L/7kgkg | Kg | 192.500 | 192.500 | 192.500 | 192.500 | 192.500 | 192.500 | 192.500 | 192.500 | |
| 8 | Sơn nước nội thất –AROMA thùng 18L/24.3kg | Kg | 102.881 | 102.881 | 102.881 | 102.881 | 102.881 | 102.881 | 102.881 | 102.881 | Giá chưa có VAT |
| 9 | Sơn nước nội thất – NEW FA thùng /18L/24.3kg | Kg | 59.177 | 59.177 | 59.177 | 59.177 | 59.177 | 59.177 | 59.177 | 59.177 | |
| 10 | Sơn nước nội thất – ACCORD thùng /18L/24.3kg | Kg | 41.111 | 41.111 | 41.111 | 41.111 | 41.111 | 41.111 | 41.111 | 41.111 | |
| 11 | Sơn lót ngoại thất PROS NEW thùng/18l/13,4kg | Kg | 117.350 | 117.350 | 117.350 | 117.350 | 117.350 | 117.350 | 117.350 | 117.350 | |
| 12 | Sơn lót nội thất PROSIN NEW thùng/18l/13,4kg | Kg | 75.684 | 75.684 | 75.684 | 75.684 | 75.684 | 75.684 | 75.684 | 75.684 | |
| 13 | Chống thấm gốc nước (CT-J-555) thùng 20Kg | Kg | 171.400 | 171.400 | 171.400 | 171.400 | 171.400 | 171.400 | 171.400 | 171.400 | |
| 14 | Chống thấm gốc nước (CT-J-555) màu thùng 20kg | Kg | 190.450 | 190.450 | 190.450 | 190.450 | 190.450 | 190.450 | 190.450 | 190.450 | |
| 15 | Bột trét tường ngoại thất JOTON (bao 40kg) | Kg | 9.263 | 9.263 | 9.263 | 9.263 | 9.263 | 9.263 | 9.263 | 9.263 | |
| 16 | Bột trét tường nội thất JOTON (bao 40kg) | Kg | 7.050 | 7.050 | 7.050 | 7.050 | 7.050 | 7.050 | 7.050 | 7.050 | |
| | **Doanh nghiệp tư nhân Quý Thiện. Địa chỉ: Đường Đồng Khởi nối dài, khóm 4, phường 9, thành phố Trà Vinh- Điện thoại: 0913.674.930; 0946.991.507** | | | | | | | | | | |
| A | **NHÃN HIỆU SƠN: HENRY** | | | | | | | | | | |
| 1 | Bột bả nội thất: Y6.8-BB. | Kg | 7.250 | | | | | | | | |

dutoanfcoon.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Bột bả ngoại thất: Y6.9-BB. | Kg | 9.375 | | | | | | | | |
| 3 | Sơn nội thất:Y6.1 - CLASSIC | Kg | 36.882 | | | | | | | | |
| 4 | Sơn nội thất cao cấp:Y6.2 - LUXURY. | Kg | 49.842 | | | | | | | | |
| 5 | Sơn nội thất cao cấp:Y6.3 - LUXURY. | Kg | 89.550 | | | | | | | | |
| 6 | Sơn siêu trắng trần: YST-Super white | Kg | 60.408 | | | | | | | | |
| 7 | Sơn mịn ngoại thất cao cấp:Y6.4- SATIN. | Kg | 72.200 | | | | | | | | |
| 8 | Sơn ngoại thất cao cấp bóng: Y6.5NG- DIAMOND | Kg | 159.900 | | | | | | | | |
| 9 | Sơn lót kháng kiềm nội thất:Y6.11- NANO-INT. | Kg | 58.500 | | | | | | | | |
| 10 | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất:Y6.6NG-PRIMER.EXT | Kg | 74.000 | | | | | | | | |
| 11 | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất:Y6.6NG-PRIMER.EXT | Kg | 97.500 | | | | | | | | |
| 12 | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặt biệt công nghệ Nano: | Kg | 117.765 | | | | | | | | |
| 13 | Sơn chống thấm đa năng:Y6.7-CT07. | Kg | 120.000 | | | | | | | | |
| 14 | Sơn chống thấm màu hiệu quả:Y6.77-COLOR FLEX. | Kg | 148.000 | | | | | | | | |
| **B** | **NHÃN HIỆU SƠN: SUISAN** | | | | | | | | | | Giá chưa có VAT |
| 1 | Bột bả nội thất: SA6.8-BB | Kg | 8.400 | | | | | | | | |
| 2 | Bột bả ngoại thất: SA6.9- BB | Kg | 11.130 | | | | | | | | |
| 3 | Sơn nội thất cao cấp: SA6.1-CLASSIC. | Kg | 40.982,4 | | | | | | | | |
| 4 | Sơn nội thất cao cấp: SA6.2-LUXURY. | Kg | 54.140,4 | | | | | | | | |
| 5 | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả: SA6.3-EASY CLEAN. | Kg | 104.337,9 | | | | | | | | |

duytoanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Sơn siêu trắng trần: SAST-SUPER WHITE. | Kg | 63.045 | | | | | | | | |
| 7 | Sơn min ngoại thất cao cấp: SA6.4- SATIN | Kg | 80.400,0 | | | | | | | | |
| 8 | Sơn ngoại thất cao cấp bóng: SA6.5NG- DIAMOND | Kg | 177.400 | | | | | | | | |
| 9 | Sơn lót kháng kiềm nội thất: SA6.11-NANO-INT. | Kg | 68.000 | | | | | | | | |
| 10 | Sơn lót kháng kiềm nội thất: SA6.6NO-PRIMER-INT. | Kg | 76.483,8 | | | | | | | | |
| 11 | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất: SA6.6NG-PRIMER.EXT. | Kg | 113.000 | | | | | | | | |
| 12 | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặt biệt công nghệ Nano: | Kg | 135.000 | | | | | | | | |
| 13 | Sơn chống thấm hệ trộn xi măng: SA6.7 - CT07 | Kg | 144.000 | | | | | | | | |
| 14 | Sơn chống thấm màu hiệu quả: SA6.77- COLR FLEX. | Kg | 169.000 | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH SƠN DURA VIỆT NAM.** Nhà máy: Số 1/9E Phước Thiện, Phường Long Bình, Quận 9, TP. Hồ CHí Minh<br>Văn phòng: P 606, tòa nhà Indochina, số 04 Nguyễn Đình Chiểu, P.Đa Kao, Q 1, Tp Hồ Chí Minh. ĐT: (+84) 8 360 11486 Fax: (+84) 8 37442502<br>**Nhà phân phối NAM PHONG** .ĐC: 276 Kiên Thị Nhẫn, khóm 1, phường 7, TP. Trà Vinh. ĐT : 0914.898.388 – 0906.712.669 | | | | | | | | | | | |
| 1 | LAVENDER nội 18L | Thùng | 740.000 | | | | | | | | |
| 2 | LAVENDER nội 5L | Thùng | 230.000 | | | | | | | | |
| 3 | LAVENDER ngoại 18L | Thùng | 1.600.000 | | | | | | | | |
| 4 | LAVENDER ngoại 5L | Thùng | 480.000 | | | | | | | | |
| 5 | VEGO nội 18L | Thùng | 1.300.000 | | | | | | | | |
| 6 | VEGO nội 5L | Thùng | 390.000 | | | | | | | | |
| 7 | VEGO ngoại 18L | Thùng | 2.700.000 | | | | | | | | |
| 8 | VEGO ngoại 5L | Thùng | 770.000 | | | | | | | | |
| 9 | Sơn lót ENRIC đa năng 18L | Thùng | 2.100.000 | | | | | | | | |
| 10 | Sơn lót ENRIC đa năng 5L | Thùng | 640.000 | | | | | | | | |
| 11 | Bột VETORIC nội | Thùng | 220.000 | | | | | | | | |
| 12 | Bột VETORIC ngoại | Thùng | 290.000 | | | | | | | | |
| 13 | ZURIK nội thất dễ lau chùi 18L | Thùng | 1.950.000 | | | | | | | | |

dutoanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | ZURIK nội thất dễ lau chùi 5L | Thùng | 590.000 | | | | | | | | Giá chưa có VAT |
| 15 | ZURIK nội thất dễ lau chùi 1L | Thùng | 130.000 | | | | | | | | |
| 16 | ZURIK ngoại thất bóng 18L | Thùng | 3.500.000 | | | | | | | | |
| 17 | ZURIK ngoại thất bóng 5L | Thùng | 1.050.000 | | | | | | | | |
| 18 | ZURIK ngoại thất bóng 1L | Thùng | 235.000 | | | | | | | | |
| 19 | Sơn ENRIC NANO nội 18L | Thùng | 1.650.000 | | | | | | | | |
| 20 | Sơn ENRIC NANO nội 5L | Thùng | 500.000 | | | | | | | | |
| 21 | Sơn ENRIC NANO ngoại 18L | Thùng | 2.500.000 | | | | | | | | |
| 22 | Sơn ENRIC NANO ngoại 5L | Thùng | 780.000 | | | | | | | | |
| 23 | Bột ZURIK chống thấm | 40kg | 340.000 | | | | | | | | |
| 24 | ENRIC chống bám bẩn nội thất 18L | Thùng | 2.960.000 | | | | | | | | |
| 25 | ENRIC chống bám bẩn nội thất 5L | Thùng | 880.000 | | | | | | | | |
| 26 | ENRIC chống bám bẩn nội thất 1L | Thùng | 190.000 | | | | | | | | |
| 27 | ENRIC chống bám bẩn ngoại thất 5L | Thùng | 1.350.000 | | | | | | | | |
| 28 | ENRIC chống bám bẩn ngoại thất 1L | Thùng | 310.000 | | | | | | | | |
| 29 | Sơn lót ENRIC NANO nội 18L | Thùng | 1.650.000 | | | | | | | | |
| 30 | Sơn lót ENRIC NANO nội 5L | Thùng | 500.000 | | | | | | | | |
| 31 | Sơn lót ENRIC NANO ngoại 18L | Thùng | 2.500.000 | | | | | | | | |
| 32 | Sơn lót ENRIC NANO ngoại | Thùng | 780.000 | | | | | | | | |
| 33 | Bột ENRIC chống thấm tối ưu | 40kg | 390.000 | | | | | | | | |
| | **Ngói + Tole xi măng Fibrô + Tole lấy sáng** | | | | | | | | | | |
| 1 | Tol Đà Nẵng | Tấm | | | | | 68.000 | | | | Giá đã có VAT |
| 2 | Tol nhựa lấy sáng KT 2m*1.07m | Tấm | 125.000 | | | | | | | | |
| 3 | Tol lợp Fibrô xi măng kích thước 0.9m*1.52m | Tấm | 72.000 | 73.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | |
| 4 | Ngói úp nóc | viên | | 22.000 | | | | | | | |

Phần mềm dự toán F1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Cty TNHH CN LAMA VIỆT NAM. DC: Lô 8B, khu CN Đất Cuốc, Tân Uyên, Bình Dương.. ĐT: (0650)3.651.118 (0650)3651.119; Fax: (0650)3.651.120 | | | | | | | | | | | |
| 4 | Ngói nhóm một màu L 101, L 102, L 103, L 104. kích thước 420*330mm, khoảng 10 viên 1m2 | Viên | 13.970 | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| 5 | Ngói nhóm hai màu L 201, L 203, L 204 và Nhóm màu đặc biệt L 105, L 226. kích thước 420*330mm, khoảng 10 viên 1m2 | Viên | 14.300 | | | | | | | | |
| 6 | Ngói nóc | Viên | 27.500 | | | | | | | | |
| 7 | Ngói rìa | Viên | 27.500 | | | | | | | | |
| 8 | Ngói cuối rìa | Viên | 33.500 | | | | | | | | |
| 9 | Ngói ghép hai | Viên | 33.500 | | | | | | | | |
| 10 | Ngói cuối nóc | Viên | 35.500 | | | | | | | | |
| 11 | Ngói cuối mái | Viên | 35.500 | | | | | | | | |
| 12 | Ngói chạc 3, ngói chữ T | Viên | 44.500 | | | | | | | | |
| 13 | Ngói chạc 4 | Viên | 44.500 | | | | | | | | |
| Tol + Trần | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,32mm | M | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | Giá đã có VAT |
| 2 | Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,35mm | M | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | |
| 3 | Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,38mm | M | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | 124.000 | |
| 4 | Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,40mm | M | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000 | 127.000 | |
| 5 | Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,42mm | M | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | |
| 6 | Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,45mm | M | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | |
| 7 | Tol lạnh mạ nhôm màu dày 0,40mm | M | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | |
| 8 | Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,45mm | M | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | |

dutoanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Tol ngói dày 0,4mm | M | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | |
| 10 | Tol ngói dày 0,42mm | M | 117.000 | 117.000 | 117.000 | 117.000 | 117.000 | 117.000 | 117.000 | 117.000 | |
| 11 | Tol ngói dày 0,45mm | M | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | |
| 12 | Tol ngói dày 0,48mm | M | 122.000 | 122.000 | 122.000 | 122.000 | 122.000 | 122.000 | 122.000 | 122.000 | |
| 13 | Tol ngói dày 0,5mm | M | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | 125.000 | |
| 14 | Trần nhựa cách nhiệt khổ 18cm | $M^2$ | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | |
| 15 | Trần nhựa cách nhiệt khổ 25cm | $M^2$ | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | 52.000 | |
| 16 | Trần thạch cao 2 mặt khổ 1.2*2.4 (Pháp) | Tấm | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | 115.000 | |
| | CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG. Địa chỉ: Tầng M, cao ốc IPC, 1489 Nguyễn Văn Linh, Q7, TP.Hồ Chí Minh.ĐT: (84.8) 377 61 888 – 377 63 888 | | | | | | | | | | |
| 1 | Trần nổi SMARTLINE, tấm thạch cao trang trí | $M^2$ | 152.667 | 152.667 | 152.667 | 152.667 | 152.667 | 152.667 | 152.667 | 152.667 | |
| 2 | Trần nổi Vĩnh Tường tấm trần nhôm SKYMETAL. Hệ khung TOPLINE và tấm trần nhôm Skymetal | $M^2$ | 316.615 | 316.615 | 316.615 | 316.615 | 316.615 | 316.615 | 316.615 | 316.615 | |
| 3 | Trần nổi TOPLINE, tấm thạch cao trang trí (tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC) | $M^2$ | 162.428 | 162.428 | 162.428 | 162.428 | 162.428 | 162.428 | 162.428 | 162.428 | |
| 4 | Trần nổi TOPLINE, tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (tấm Duraflex dày 3.5mm in hoa văn nổi) | $M^2$ | 135.713 | 135.713 | 135.713 | 135.713 | 135.713 | 135.713 | 135.713 | 135.713 | |
| 5 | Trần nổi FineLine, tấm thạch cao trang trí (tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC) | $M^2$ | 138.214 | 138.214 | 138.214 | 138.214 | 138.214 | 138.214 | 138.214 | 138.214 | |
| 6 | Trần chìm OMEGA: tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm | $M^2$ | 180.054 | 180.054 | 180.054 | 180.054 | 180.054 | 180.054 | 180.054 | 180.054 | |

duongdanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Trần chìm phẳng BASI: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm | $M^2$ | 151.879 | 151.879 | 151.879 | 151.879 | 151.879 | 151.879 | 151.879 | 151.879 | (giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt) |
| 8 | Trần chìm phẳng BASI: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm | $M^2$ | 130.792 | 130.792 | 130.792 | 130.792 | 130.792 | 130.792 | 130.792 | 130.792 | |
| 9 | Trần chìm phẳng ALPHA: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm | $M^2$ | 119.664 | 119.664 | 119.664 | 119.664 | 119.664 | 119.664 | 119.664 | 119.664 | |
| 10 | Trần chìm phẳng ALPHA: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm chống ẩm | $M^2$ | 138.711 | 138.711 | 138.711 | 138.711 | 138.711 | 138.711 | 138.711 | 138.711 | |
| 11 | Trần chìm phẳng TIPHA: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm | $M^2$ | 112.884 | 112.884 | 112.884 | 112.884 | 112.884 | 112.884 | 112.884 | 112.884 | |
| 12 | Vách ngăn Chống Cháy 60 phút V-WALL (tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 01 lớp) | $M^2$ | 353.263 | 353.263 | 353.263 | 353.263 | 353.263 | 353.263 | 353.263 | 353.263 | |
| 13 | Vách ngăn V-WALL 75/76 (tấm thạch cao Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 01 lớp) | $M^2$ | 266.708 | 266.708 | 266.708 | 266.708 | 266.708 | 266.708 | 266.708 | 266.708 | |
| | **Ván (cofa, ép, okan) + Gỗ chuyên dùng + Gỗ xẻ** | | | | | | | | | | |
| 1 | Ván Okan ( Việt Nam) kích thước 1.2m*2.4m, 2 mặt | Tấm | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | |
| 2 | Ván Okan ( ngoại nhập) kích thước 1.2m*2.4m, 2 mặt | Tấm | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | |
| 3 | Ván ép dày 10mm KT 1m*2m | Tấm | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | |
| 4 | Ván ép dày 10mm KT 1,2m*2,4m | Tấm | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | 290.000 | |
| 5 | Ván ép dày 18mm KT 1m*2m | Tấm | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | 340.000 | |
| 6 | Ván ép dày 18mm KT 1,2m*2,4m | Tấm | 390.000 | 390.000 | 390.000 | 390.000 | 390.000 | 390.000 | 390.000 | 390.000 | |
| 7 | Ván ép cofa | $M^3$ | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | 5.500.000 | |

dutoanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Gỗ xẻ nhóm 4 (đủ mực) dài trên 3m | $M^3$ | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | Giá đã có VAT |
| 9 | Gỗ xẻ nhóm 4 (đủ mực) dài trên 5m | $M^3$ | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | |
| 10 | Gỗ xẻ nhóm 4 (đủ mực) | $M^3$ | 17.000.000 | 17.000.000 | 17.000.000 | 17.000.000 | 17.000.000 | 17.000.000 | 17.000.000 | 17.000.000 | |
| 11 | Gỗ dầu núi xẻ (đủ mực) | $M^3$ | 19.000.000 | 19.000.000 | 19.000.000 | 19.000.000 | 19.000.000 | 19.000.000 | 19.000.000 | 19.000.000 | |
| 12 | Gỗ dầu giông xẻ (đủ mực) | $M^3$ | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | |
| 13 | Gỗ thao lao xẻ (đủ mực) | $M^3$ | 29.000.000 | 29.000.000 | 29.000.000 | 29.000.000 | 29.000.000 | 29.000.000 | 29.000.000 | 29.000.000 | |
| 14 | Gỗ chuyên làm cầu đường | $M^3$ | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | |
| 15 | Gỗ cam xe (đủ mực) dài dưới 3m | $M^3$ | 43.000.000 | 43.000.000 | 43.000.000 | 43.000.000 | 43.000.000 | 43.000.000 | 43.000.000 | 43.000.000 | |
| 16 | Gỗ cam xe (đủ mực) dài trên 3m | $M^3$ | 49.000.000 | 49.000.000 | 49.000.000 | 49.000.000 | 49.000.000 | 49.000.000 | 49.000.000 | 49.000.000 | |
| 17 | Gỗ chuyên làm cầu đường dài 3m-6m | $M^3$ | 35.000.000 | 35.000.000 | 35.000.000 | 35.000.000 | 35.000.000 | 35.000.000 | 35.000.000 | 35.000.000 | |
| | **Cửa, khuôn bao cửa các loại (bằng gỗ) + Cửa nhôm - sắt + Lan can + Vách, bông sắt + Khuôn bông sắt** | | | | | | | | | | |
| 1 | Cửa đi lá sách | $M^2$ | 568.000 | 565.000 | 565.000 | 565.000 | 565.000 | 565.000 | 565.000 | 565.000 | |
| 2 | Cửa sổ lá sách 8*10 | Bộ | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | |
| 3 | Cửa đi lá sách 10*12 | Bộ | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | |
| 4 | Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ >7m vuông loại 1 | $M^2$ | 680.000 | | | | | | | | |
| 5 | Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ<7m vuông loại 1 | $M^2$ | 710.000 | | | | | | | | |
| 6 | Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ >7m vuông, sơn tĩnh điện loại 2 | $M^2$ | 650.000 | | | | | | | | |
| 7 | Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ <7m vuông sơn tĩnh điện loại 2 | $M^2$ | 680.000 | | | | | | | | |
| 8 | Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ >7m vuông, sơn tĩnh điện loại 3 | $M^2$ | 620.000 | | | | | | | | |
| 9 | Cửa kéo Đài Loan nhựa đen <7m vuông sơn tĩnh điện loại 3 | $M^2$ | 650.000 | | | | | | | | |

Phần mềm dự toán F1

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| 10 | Cửa panô kính, ô carô(4*10) khuôn 5*10 | $M^2$ | 2.900.000 | | | | | | | | |
| 11 | Khung bao gỗ thao lao 6*12 | $M^2$ | 300.000 | | | | | | | | |
| 12 | Cửa panô kính thường thao lao đố cánh 4*8 | $M^2$ | 1.900.000 | | | | | | | | |
| 13 | Khung bao gỗ thao lao 5*10 | M | 250.000 | | | | | | | | |
| 14 | Cửa panô cam xe đố cánh 4*10 kính dày 5 ly sơn PU khuôn 5*10 | $M^2$ | 4.100.000 | | | | | | | | |
| 15 | Cửa thao lao đố 3*8 không khung bao | $M^2$ | 700.000 | | | | | | | | |
| 16 | Cửa panô cam xe đố cánh 4*10 kính dày 5 ly sơn PU khuôn 5*20 | $M^2$ | 4.900.000 | | | | | | | | |
| 17 | Tay vịn cầu thang thao lao 8*20 | M | 750.000 | | | | | | | | |
| 18 | Tay vịn cầu thang thao lao 5*10 | M | 450.000 | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG PHƯỚC LỘC**. Địa chỉ: Số 99, Điện Biên Phủ, K8, P.6, TP.TV, tỉnh Trà Vinh - ĐT: 0743.865.039 | | | | | | | | | | |
| 1 | Cửa sổ nhôm kính có khung bảo vệ (Đài Loan) | $M^2$ | 1.120.000 | | | | | | | | |
| 2 | Cửa sổ sắt kính có khung bảo vệ V30*30 | $M^2$ | 720.000 | | | | | | | | |
| 3 | Cửa đi nhôm kính có khung bảo vệ (Đài Loan) | $M^2$ | 1.120.000 | | | | | | | | |
| 4 | Cửa đi sắt kính có khung bảo vệ ống 30*30 | $M^2$ | 770.000 | | | | | | | | |
| 5 | Cửa đi sắt kính có khung bảo vệ ống 30*60 | $M^2$ | 820.000 | | | | | | | | |
| 6 | Khung bông cửa sắt (sắt vuông) | $M^2$ | 370.000 | | | | | | | | |
| 7 | Khung bông cửa sắt (sắt dẹp 14) | $M^2$ | 320.000 | | | | | | | | |
| 8 | Khung bông cửa sắt (sắt dẹp 16) | $M^2$ | 370.000 | | | | | | | | |

dutoanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Khung rào song sắt Ø14 | $M^2$ | 570.000 | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| 10 | Cửa rào song sắt Ø14 | $M^2$ | 670.000 | | | | | | | | |
| 11 | Khung rào song sắt Ø16 | $M^2$ | 720.000 | | | | | | | | |
| 12 | Cửa rào song sắt Ø16 | $M^2$ | 770.000 | | | | | | | | |
| 13 | Khung lưới B40 khung V4 | $M^2$ | 370.000 | | | | | | | | |
| 14 | Cửa lưới B40 khung V4 | $M^2$ | 420.000 | | | | | | | | |
| 15 | Bông gai sắt đầu tường rào(100x150) Ø14 | M | 170.000 | | | | | | | | |
| 16 | Bông gai sắt đầu tường rào(100x150) Ø16 | M | 220.000 | | | | | | | | |
| 17 | Lan can Inox Ø42 | M | 770.000 | | | | | | | | |
| 18 | Cửa đi nhôm chia ô có khung bảo vệ | M | 1.270.000 | | | | | | | | |
| 19 | Cửa sổ nhôm hệ 700 | $M^2$ | 1.270.000 | | | | | | | | |
| 20 | Cửa đi nhôm kính hệ 1000 | $M^2$ | 1.620.000 | | | | | | | | |
| 21 | Vách nhôm kính hệ 1000 | $M^2$ | 920.000 | | | | | | | | |
| 22 | Cửa rào thép hộp 3x6 | $M^2$ | 670.000 | | | | | | | | |
| 23 | Khung rào thép hộp 3x6 | $M^2$ | 620.000 | | | | | | | | |
| **Công Ty Cổ Phần Carbon Việt Nam** Địa chỉ: Lô 2B, cụm công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam Điện thoại: 0854.101.791 - Fax: 0854.101.792 | | | | | | | | | | | |
| | Carboncor Asphalt (bao 50 kg) | Tấn | 3.760.000 | Giao hàng tại TP.Trà Vinh.Tại các huyện, thị xã còn lại mỗi Km đường vận chuyển cộng thêm 3.000 đồng/tấn, so với giá tại khu vực thành phố Trà Vinh | | | | | | | |
| **NHỰA ĐƯỜNG ĐÓNG THÙNG SHELL SINGAPORE 60/70 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-SẢN XUẤT-DỊCH VỤ TÍN THỊNH** Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM - ĐT: 0862.678.195 | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 singapore | Tấn | 12.900.000 | | | | | | | | Giá đã có VAT; Hàng được giao tại thành phố Trà Vinh |
| **DNTN CỪ TRÀM HAI LƯỢM.** Địa chỉ: Số 92, Lò Hột, Khóm 1, P.5, TP.TV, tỉnh Trà Vinh - ĐT: 0743.853.690 DĐ: 0913659513 | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cừ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 5 - 6 phân | Cây | 55.000 | | | | | | | | |
| 2 | Cừ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 4,5 - 4,9 phân | Cây | 50.000 | | | | | | | | |

duoanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Cừ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 4,0 - 4,4 phân | Cây | 45.000 | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| 4 | Cừ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 3,5 - 3,9 phân | Cây | 40.000 | | | | | | | | |
| 5 | Cừ tràm dài 3,7m đường kính ngọn 4,2 – 5 phân | Cây | 40.000 | | | | | | | | |
| 6 | Cừ tràm dài 3,7m đường kính ngọn 3,8 – 4,1 phân | Cây | 35.000 | | | | | | | | |
| 7 | Cừ tràm dài 3,7m đường kính ngọn 3,5 - 3,7 phân | Cây | 30.000 | | | | | | | | |
| 8 | Cừ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 5 -7 phân | Cây | 42.000 | | | | | | | | |
| 9 | Cừ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 4,5 - 4,9 phân | Cây | 32.000 | | | | | | | | |
| 10 | Cừ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 4 - 4,4 phân | Cây | 27.000 | | | | | | | | |
| 11 | Cừ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 3,5 - 3,9 phân | Cây | 22.000 | | | | | | | | |
| **Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam- Dây cáp điện (CADIVI)** | | | | | | | | | | | |
| ***Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3*** | | | | | | | | | | | |
| 1 | VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V | Mét | **1.793** | | | | | | | | |
| 2 | VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V | Mét | **2.981** | | | | | | | | |
| ***Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000-1*** | | | | | | | | | | | |
| 3 | VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV | Mét | **3.421** | | | | | | | | |
| 4 | VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV | Mét | **4.818** | | | | | | | | |
| 5 | VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV | Mét | **6.171** | | | | | | | | |
| ***Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)*** | | | | | | | | | | | |
| 6 | VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V | Mét | **7.095** | | | | | | | | |

dutoanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V | Mét | 9.999 | | | | | | | | |
| 8 | VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V | Mét | 36.410 | | | | | | | | |
| *Cáp điện lực hạ thế - 450/750V- TCVN 6610:3 (ruột đồng)* | | | | | | | | | | | |
| 9 | CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V *(TCVN 6610-3:2000)* | Mét | 4.576 | | | | | | | | |
| 10 | CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V *(TCVN 6610-3:2000)* | Mét | 7.458 | | | | | | | | |
| 11 | CV-10 (7/1.35) - 450/750V *(TCVN 6610-3:2000)* | Mét | 27.500 | | | | | | | | |
| 12 | CV-50 - 750V *-TCVN 6610-3:2000* | Mét | 124.080 | | | | | | | | |
| 13 | CV-240 -750V *-TCVN 6610-3:2000* | Mét | 623.810 | | | | | | | | |
| 14 | CV-300 -750V *-TCVN 6610-3:2000* | Mét | 782.430 | | | | | | | | |
| *Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)* | | | | | | | | | | | |
| 15 | CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV | Mét | 5.126 | | | | | | | | |
| 16 | CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV | Mét | 6.611 | | | | | | | | |
| 17 | CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV | Mét | 19.459 | | | | | | | | |
| 18 | CVV-25 – 0,6/1 kV | Mét | 69.960 | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| 19 | CVV-50– 0,6/1 kV | Mét | 129.580 | | | | | | | | |
| 20 | CVV-95 – 0,6/1 kV | Mét | 253.110 | | | | | | | | |
| 21 | CVV-150 – 0,6/1 kV | Mét | 391.600 | | | | | | | | |
| *Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)* | | | | | | | | | | | |
| 22 | CVV-2x1.5 (2x7/0.52)–300/500 V | Mét | 14.685 | | | | | | | | |

duoanf1.com.vn

Phần mềm dự toán F1

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V | Mét | 31.240 | | | | | | | | |
| 24 | CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V | Mét | 69.520 | | | | | | | | |
| *Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)* | | | | | | | | | | | |
| 25 | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V | Mét | 19.393 | | | | | | | | |
| 26 | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V | Mét | 28.710 | | | | | | | | |
| 27 | CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V | Mét | 59.950 | | | | | | | | |
| *Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)* | | | | | | | | | | | |
| 28 | CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V | Mét | 24.640 | | | | | | | | |
| 29 | CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V | Mét | 36.520 | | | | | | | | |
| *Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)* | | | | | | | | | | | |
| 30 | CVV-2x16 – 0,6/1 kV | Mét | 107.800 | | | | | | | | |
| 31 | CVV-2x25 – 0,6/1 kV | Mét | 156.310 | | | | | | | | |
| 32 | CVV-2x150 – 0,6/1 kV | Mét | 818.400 | | | | | | | | |
| 33 | CVV-2x185 – 0,6/1 kV | Mét | 1.018.710 | | | | | | | | |
| *Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)* | | | | | | | | | | | |
| 34 | CVV-3x16 – 0,6/1 kV | Mét | 149.270 | | | | | | | | |
| 35 | CVV-3x50 – 0,6/1 kV | Mét | 402.050 | | | | | | | | |
| 36 | CVV-3x95 – 0,6/1 kV | Mét | 781.440 | | | | | | | | |
| 37 | CVV-3x120 – 0,6/1 kV | Mét | 1.011.670 | | | | | | | | |
| *Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015* | | | | | | | | | | | |
| 38 | CVV-4x16 – 0,6/1 kV | Mét | 191.620 | | | | | | | | |
| 39 | CVV-4x25 – 0,6/1 kV | Mét | 289.850 | | | | | | | | |
| 40 | CVV-4x50 – 0,6/1 kV | Mét | 529.760 | | | | | | | | |
| 41 | CVV-4x120 – 0,6/1 kV | Mét | 1.340.350 | | | | | | | | |
| 42 | CVV-4x185 – 0,6/1 kV | Mét | 1.991.990 | | | | | | | | |

duteanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)* | | | | | | | | | | | |
| 43 | CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) | Mét | **180.070** | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| 44 | CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV | Mét | **265.210** | | | | | | | | |
| 45 | CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV | Mét | **471.460** | | | | | | | | |
| 46 | CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV | Mét | **909.480** | | | | | | | | |
| 47 | CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV | Mét | **1.199.550** | | | | | | | | |
| *Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)* | | | | | | | | | | | |
| 48 | CVV/DATA-25-0,6/1 kV | Mét | **95.920** | | | | | | | | |
| 49 | CVV/DATA-50-0,6/1 kV | Mét | **160.710** | | | | | | | | |
| 50 | CVV/DATA-95-0,6/1 kV | Mét | **287.650** | | | | | | | | |
| 51 | CVV/DATA-240-0,6/1 kV | | **688.380** | | | | | | | | |
| *Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)* | | | | | | | | | | | |
| 52 | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV | Mét | **49.390** | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| 53 | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV | Mét | **86.460** | | | | | | | | |
| 54 | CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV | Mét | **300.300** | | | | | | | | |
| 55 | CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV | Mét | **885.720** | | | | | | | | |
| *Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)* | | | | | | | | | | | |
| 56 | CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0,6/1 kV | Mét | **81.180** | | | | | | | | |
| 57 | CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV | Mét | **166.870** | | | | | | | | |
| 58 | CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV | Mét | **427.900** | | | | | | | | |
| 59 | CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV | Mét | **1.586.200** | | | | | | | | |
| *Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)* | | | | | | | | | | | |
| 60 | CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV | Mét | **71.830** | | | | | | | | |
| 61 | CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV | Mét | **200.750** | | | | | | | | |

daxtl.com.vn

Phần mềm dự toán F1

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 62 | CVV/DSTA -3x50+1x25 - 0,6/1 kV | Mét | 503.470 | | | | | | | | |
| 63 | CVV/DSTA -3x240+1x120 - 0,6/1 kV | Mét | 2.488.970 | | | | | | | | |
| *Dây đồng trần xoắn (TCVN)C* | | | | | | | | | | | |
| 64 | (C-10) Dây đồng trần xoắn, tiết diện >4 mm2 đến =10mm$^2$ | Kg | 284.350 | | | | | | | | |
| 65 | (C-50) Dây đồng trần xoắn, tiết diện >10 mm2 đến =50mm$^2$ | KG | 287.100 | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| *Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)* | | | | | | | | | | | |
| 66 | DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV *(TCVN 5935)* | Mét | 41.910 | | | | | | | | |
| 67 | DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV *(TCVN 5935)* | Mét | 84.370 | | | | | | | | |
| 68 | DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV *(TCVN 5935)* | Mét | 227.040 | | | | | | | | |
| *Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)* | | | | | | | | | | | |
| 69 | DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV | Mét | 15.521 | | | | | | | | |
| 70 | DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV | Mét | 83.930 | | | | | | | | |
| 71 | DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV | Mét | 240.240 | | | | | | | | |
| 72 | DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV | Mét | 295.130 | | | | | | | | |
| *Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)* | | | | | | | | | | | |
| 73 | DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV | Mét | 29.370 | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| 74 | DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV | Mét | 82.280 | | | | | | | | |

dutoanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 75 | DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV | Mét | **260.480** | | | | | | | | |
| *Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)* | | | | | | | | | | | |
| 76 | CX1V/WBC-95-12/20(24) kV | Mét | **323.510** | | | | | | | | |
| 77 | CX1V/WBC-240-12/20(24) kV | Mét | **761.200** | | | | | | | | |
| **CỬA HÀNG ĐIỆN GIA DỤNG TÂM QUYÊN.** Địa chỉ: Số 66B, Điện Biên Phủ, K2, P.6, TP.TV, tỉnh Trà Vinh, ĐT: 0743.500.568 | | | | | | | | | | | |
| 1 | Bóng đèn H.quang 1.2m | Bóng | 12.000 | | | | | | | | |
| 2 | Bóng đèn H.quang tròn (20-75w) | Bóng | 6.000 | | | | | | | | |
| 3 | Bóng đèn Huỳnh quang 0,6m, 220V-16W (đèn LED) | Bóng | 10.000 | | | | | | | | |
| 4 | Đèn Huỳnh quang 1,2m, 220V-18W ( siêu mỏng LED) | Bộ | 85.000 | | | | | | | | |
| 5 | Đèn Huỳnh quang đôi 2x1,2m,220V-36W (siêu mỏng LED) | Bộ | 125.000 | | | | | | | | |
| 6 | Đèn Huỳnh quang đôi âm trần 2x1,2m,220V-40W máng parabol KhaFaCo | Bộ | 420.000 | | | | | | | | |
| 7 | Bộ Đèn H.quang tròn áp trần LED KhaFaCo | Bộ | 120.000.-.180.000 | | | | | | | | |
| 9 | Đèn tiết kiệm điện bóng chữ U 20w (Robot) | Bộ | 38.000 | | | | | | | | |
| 10 | Băng keo cách điện (Nano) | Cái | 5.000 | | | | | | | | |
| 11 | Cầu chì ống âm tường (Nano) | Cái | 11.000 | | | | | | | | |
| 12 | Hộp nối dây 150x150 (Littal) | Cái | 12.000 | | | | | | | | |
| 13 | Chì cầu dao (Việt Nam) | Cuộn | 3.000 | | | | | | | | |
| 14 | Cáp đồng bọc 11mm2 CADIVI | M | 22.000 | | | | | | | | |
| 15 | Cáp đồng bọc 14mm2 CADIVI | M | 27.500 | | | | | | | | |
| 16 | Cáp đồng bọc 22mm2 CADIVI | M | 41.500 | | | | | | | | |
| 17 | Cáp đồng trần 25mm2 CADIVI | M | 45.000 | | | | | | | | |
| 18 | Cáp đồng trần 50mm2 CADIVI | M | 78.000 | | | | | | | | |

duoanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Dây đồng bọc đơn 12/10 CADIVI | Cuộn | 215.000 | | | | | | | | |
| 20 | Dây đồng bọc đơn 16/10 CADIVI | Cuộn | 410.000 | | | | | | | | |
| 21 | Dây đồng bọc đơn 20/10 CADIVI | Cuộn | 610.000 | | | | | | | | |
| 22 | Dây đồng bọc PVC đơn 1.5 mm2 CADIVI | Cuộn | 330.000 | | | | | | | | |
| 23 | Dây đồng bọc PVC đơn 2.5 mm2 CADIVI | Cuộn | 535.000 | | | | | | | | |
| 24 | Dây đồng bọc PVC đơn 4.0 mm2 CADIVI | Cuộn | 800.000 | | | | | | | | |
| 25 | Dây đồng bọc PVC đơn 6.0 mm2 CADIVI | Cuộn | 1.190.000 | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| 26 | Quạt trần cánh 1,2m (Thuận Phong) | Bộ | 620.000 | | | | | | | | |
| 27 | Quạt đảo (Lifan) | Cái | 360.000 | | | | | | | | |
| 28 | Quạt treo tường (Lifan) | Cái | 275.000 | | | | | | | | |
| 29 | Cọc tiếp đất 16 x 2,4m | Cây | 85.000 | | | | | | | | |
| 30 | Kẹp tiếp địa sắt | Cái | 12.000 | | | | | | | | |
| 31 | Kim thu sét L=1m mạ đồng | Cái | 165.000 | | | | | | | | |
| 32 | Cáp đồng dẫn sét 25mm2 | M | 40.000 | | | | | | | | |
| 33 | Hộp kiểm tra nối đất | Bộ | 150.000 | | | | | | | | |
| 34 | MCB 20A Sunmax | Cái | 38.000 | | | | | | | | |
| 35 | MCB 30A 2P tép Sunmax | Cái | 115.000 | | | | | | | | |
| 36 | MCB 50A 2P Sunmax | Cái | 125.000 | | | | | | | | |
| 37 | MCB 100A 1P LS | Cái | 115.000 | | | | | | | | |
| 38 | MCB 3P- 100A hàng công ty LS | Cái | 650.000 | | | | | | | | |
| 39 | MCB 3P- 150A hàng công ty LS | Cái | 1.230.000 | | | | | | | | |
| 40 | Công tắc đơn âm tường Sunmax | Cái | 6.500 | | | | | | | | |
| 41 | Mặt nạ Công tắc âm tường Sunmax | Cái | 12.000 | | | | | | | | |
| 42 | Công tắc đôi âm tường Sunmax | Cái | 12.000 | | | | | | | | |

dutoanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 43 | Công tắc điều khiển 2 nơi âm tường Sunmax | Cái | 12.000 | | | | | | | | |
| 44 | Ống nhựa đàn hồi ∅16 | M | 1.200 | | | | | | | | |
| 45 | Ống nhựa đàn hồi ∅21 | M | 1.300 | | | | | | | | |
| 46 | Ống nhựa đàn hồi ∅27 | M | 1.800 | | | | | | | | |
| 47 | Ổ cắm đôi hai chấu âm tường Sunmax | Cái | 45.000 | | | | | | | | |
| 48 | Ống nhựa cứng PVC hiệu Sunmax | M | 4.600 | | | | | | | | |
| 49 | Ống nhựa cứng PVC Sunmax | M | 6.000 | | | | | | | | |
| 50 | Ống nhựa cứng PVC Sunmax | M | 9.000 | | | | | | | | |
| 51 | Nẹp nhựa 2 phân | M | 2.900 | | | | | | | | |
| 52 | Nẹp nhựa 2.5 phân | M | 4.400 | | | | | | | | |
| 53 | Bảng điện nhựa 200x300 | Cái | 10.000 | | | | | | | | |
| 54 | Hộp nhựa đơn âm tường (công tắc) | Cái | 4.000 | | | | | | | | |
| 55 | Hộp nhựa CB đơn âm tường | Cái | 4.000 | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH NHỰA GIANG HIỆP THĂNG.** Địa chỉ: Lô C1 Cụm CN Nhựa Đức Hòa, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. ĐT: (072) 3779.337- 3779.338 **Văn phòng đại diện:** 211 Phan Anh, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh. ĐT:(08) 3961.3087–3961.5018 | | | | | | | | | | |
| 1 | 21 x 1,2mm | M | 4.300 | | | | | | | | |
| 2 | 21 x 1,4mm | M | 5.300 | | | | | | | | |
| 3 | 21 x 1,7mm | M | 6.140 | | | | | | | | |
| 4 | 21 x 2,0mm | M | 7.600 | | | | | | | | |
| 5 | 21 x 3,0mm | M | 10.800 | | | | | | | | |
| 6 | 27 x 1,3mm | M | 6.400 | | | | | | | | |
| 7 | 27 x 1,6mm | M | 7.800 | | | | | | | | |
| 8 | 27 x 1,8mm | M | 8.600 | | | | | | | | |
| 9 | 27 x 2,0mm | M | 9.500 | | | | | | | | |
| 10 | 27 x 2,5mm | M | 11.600 | | | | | | | | |
| 11 | 27 x 3,0mm | M | 13.600 | | | | | | | | |
| 12 | 34 x 1,5mm | M | 8.600 | | | | | | | | |
| 13 | 34 x 1,8mm | M | 10.600 | | | | | | | | |
| 14 | 34 x 2,0mm | M | 12.000 | | | | | | | | |
| 15 | 34 x 2,5mm | M | 14.800 | | | | | | | | |

duytoanf1.com.vn

Phần mềm dự toán F1

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 16 | 34 x 3,0mm | M | 17.500 | | | | | | | | |
| 17 | 42 x 1,4mm | M | 10.800 | | | | | | | | |
| 18 | 42 x 1,7mm | M | 13.800 | | | | | | | | |
| 19 | 42 x 2,0mm | M | 15.600 | | | | | | | | |
| 20 | 42 x 2,4mm | M | 18.600 | | | | | | | | |
| 21 | 42 x 3,0mm | M | 23.000 | | | | | | | | |
| | 42 x 3,5mm | M | 27.800 | | | | | | | | |
| 22 | 49 x 1,5mm | M | 13.500 | | | | | | | | |
| 23 | 49 x 1,8mm | M | 17.400 | | | | | | | | |
| 24 | 49 x 2,0mm | M | 18.000 | | | | | | | | |
| 25 | 49 x 2,3mm | M | 21.300 | | | | | | | | |
| 26 | 49 x 2,5mm | M | 22.500 | | | | | | | | |
| 27 | 49 x 3,0mm | M | 27.300 | | | | | | | | |
| 28 | 49 x 3,5mm | M | 28.000 | | | | | | | | |
| 29 | 60 x 1,5mm | M | 17.300 | | | | | | | | |
| 30 | 60 x 1,8mm | M | 20.800 | | | | | | | | |
| 31 | 60 x 2,0mm | M | 22.500 | | | | | | | | |
| 32 | 60 x 2,3mm | M | 24.700 | | | | | | | | |
| 33 | 60 x 2,5mm | M | 27.800 | | | | | | | | |
| 34 | 60 x 2,8mm | M | 31.300 | | | | | | | | |
| 35 | 60 x 3,0mm | M | 32.700 | | | | | | | | |
| 36 | 60 x 3,5mm | M | 38.500 | | | | | | | | |
| 37 | 60 x 4,0mm | M | 43.500 | | | | | | | | |
| 38 | 60 x 4,5mm | M | 46.000 | | | | | | | | |
| 39 | 73 x 1,8mm | M | 23.800 | | | | | | | | |
| 40 | 73 x 2,0mm | M | 27.000 | | | | | | | | |
| 41 | 73 x 3,0mm | M | 41.000 | | | | | | | | |
| 42 | 73 x 4,0mm | M | 54.000 | | | | | | | | |
| 43 | 76 x 2,2mm | M | 30.400 | | | | | | | | |
| 44 | 76 x 2,6mm | M | 35.500 | | | | | | | | |
| 45 | 76 x 3,0mm | M | 42.000 | | | | | | | | |
| 46 | 76 x 4,0mm | M | 58.500 | | | | | | | | |
| 47 | 76 x 4,5mm | M | 75.500 | | | | | | | | |
| 48 | 90 x 1,5mm | M | 25.700 | | | | | | | | |
| 49 | 90 x 1,7mm | M | 27.000 | | | | | | | | |
| 50 | 90 x 2,0mm | M | 32.200 | | | | | | | | |

dutoanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 51 | 90 x 2,6mm | M | 43.800 | | | | | | | | |
| 52 | 90 x 3,0mm | M | 50.500 | | | | | | | | |
| 53 | 90 x 3,8mm | M | 63.000 | | | | | | | | |
| 54 | 90 x 4,0mm | M | 66.000 | | | | | | | | |
| 55 | 90 x 5,0mm | M | 83.000 | | | | | | | | |
| 56 | 110 x 3,0mm | M | 62.500 | | | | | | | | |
| 57 | 110 x 5,3mm | M | 115.000 | | | | | | | | |
| 58 | 114 x 2,0mm | M | 42.500 | | | | | | | | |
| 59 | 114 x 2,6mm | M | 57.000 | | | | | | | | |
| 60 | 114 x 3,0mm | M | 67.000 | | | | | | | | |
| 61 | 114 x 3,2mm | M | 68.000 | | | | | | | | |
| 62 | 114 x 3,5mm | M | 75.000 | | | | | | | | |
| 63 | 114 x 5,0mm | M | 108.000 | | | | | | | | |
| 64 | 114 x 7,0mm | M | 150.000 | | | | | | | | |
| 65 | 130 x 3,5mm | M | 91.000 | | | | | | | | |
| 66 | 130 x 5,0mm | M | 121.800 | | | | | | | | |
| 67 | 140 x 3,0mm | M | 85.000 | | | | | | | | |
| 68 | 140 x 3,5mm | M | 96.000 | | | | | | | | |
| 69 | 140 x 5,0mm | M | 138.700 | | | | | | | | |
| 70 | 140 x 6,7mm | M | 180.000 | | | | | | | | |
| 71 | 140 x 7,0mm | M | 185.000 | | | | | | | | |
| 72 | 140 x 7,5mm | M | 227.500 | | | | | | | | |
| 73 | 150 x 3,5mm | M | 103.000 | | | | | | | | |
| 74 | 150 x 4,5mm | M | 130.800 | | | | | | | | |
| 75 | 160 x 4,0mm | M | 122.000 | | | | | | | | |
| 76 | 160 x 4,7mm | M | 140.000 | | | | | | | | |
| 77 | 160 x 6,2mm | M | 189.000 | | | | | | | | |
| 78 | 160 x 7,7mm | M | 241.500 | | | | | | | | |
| 79 | 168 x 2,8mm | M | 90.000 | | | | | | | | |
| 80 | 168 x 3,5mm | M | 120.000 | | | | | | | | |
| 81 | 168 x 4,5mm | M | 146.000 | | | | | | | | |
| 82 | 168 x 6,5mm | M | 207.600 | | | | | | | | |
| 83 | 168 x 7,0mm | M | 225.000 | | | | | | | | |
| 84 | 168 x 9,0mm | M | 298.800 | | | | | | | | |
| 85 | 200 x 3,2mm | M | 128.400 | | | | | | | | |
| 86 | 200 x 3,9mm | M | 154.300 | | | | | | | | |

datoanf1.com.vn

Phần mềm dự toán F1

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 87 | 200 x 4,5mm | M | 179.000 | | | | | | | | |
| 88 | 200 x 5,9mm | M | 233.700 | | | | | | | | |
| 89 | 200 x 6,2mm | M | 246.700 | | | | | | | | |
| 90 | 200 x 7,7mm | M | 295.000 | | | | | | | | |
| 91 | 200 x 9,6mm | M | 386.400 | | | | | | | | |
| 92 | 200 x 11,9mm | M | 483.000 | | | | | | | | |
| 93 | 220 x 4,0mm | M | 170.600 | | | | | | | | |
| 94 | 220 x 5,0mm | M | 199.800 | | | | | | | | |
| 95 | 220 x 6,5mm | M | 265.000 | | | | | | | | |
| 96 | 220 x 8,0mm | M | 333.200 | | | | | | | | |
| 97 | 225 x 6,6mm | M | 283.500 | | | | | | | | |
| 98 | 225 x 10,8mm | M | 483.000 | | | | | | | | |
| 99 | 250 x 4,9mm | M | 233.000 | | | | | | | | |
| 100 | 250 x 6,2mm | M | 290.000 | | | | | | | | |
| 101 | 250 x 7,3mm | M | 364.300 | | | | | | | | |
| 102 | 250 x 11,9mm | M | 588.000 | | | | | | | | |
| 103 | 280 x 8,2mm | M | 440.000 | | | | | | | | |
| 104 | 280 x 10,7mm | M | 672.000 | | | | | | | | |
| 105 | 280 x 13,4mm | M | 763.000 | | | | | | | | |
| 106 | 315 x 6,2mm | M | 384.300 | | | | | | | | |
| 107 | 315 x 8,0mm | M | 500.200 | | | | | | | | |
| 108 | 315 x 9,2mm | M | 584.400 | | | | | | | | |
| 109 | 315 x 12,1mm | M | 858.000 | | | | | | | | |
| 110 | 315 x 15,0mm | M | 896.000 | | | | | | | | |
| 111 | 400 x 7,8mm | M | 660.01 | | | | | | | | |
| 112 | 400 x 9,8mm | M | 896.280 | | | | | | | | |
| 113 | 400 x 11,7mm | M | 946.000 | | | | | | | | |
| | Ống lọc 2m/cây. Màu: trắng, xám | | | | | | | | | | |
| 114 | 42 x 1,7mm | M | 21.400 | | | | | | | | |
| 115 | 49 x 1.3mm | M | 21.200 | | | | | | | | |
| 116 | 49 x 2,2mm | M | 26.000 | | | | | | | | |
| | 60 x 1.7mm | M | 32.000 | | | | | | | | |
| | 60 x 3,5mm | M | 93.000 | | | | | | | | |
| | Ống điện trắng 2,92m/cây | | | | | | | | | | |
| 117 | 16 x 1,5mm | M | 4.000 | | | | | | | | |

duoanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 118 | 20 x 1,6mm | M | 5.200 | | | | | | | | |
| 119 | 25 x 1,6mm | M | 7.700 | | | | | | | | |
| 120 | 32 x 1,7mm | M | 9.500 | | | | | | | | |
| | **Ống nong Joint dài 6m/cây** | | | | | | | | | | |
| 121 | 90 x 5,0mm | M | 99.600 | | | | | | | | |
| 122 | 114 x 5,0mm | M | 129.600 | | | | | | | | |
| 123 | 114 x 7,0mm | M | 180.000 | | | | | | | | |
| 124 | 140 x 6,7mm | M | 216.000 | | | | | | | | |
| 125 | 140 x 7,5mm | M | 272.500 | | | | | | | | |
| 126 | 160 x 7,7mm | M | 338.000 | | | | | | | | |
| 127 | 168 x 7,0mm | M | 270.000 | | | | | | | | |
| 128 | 168 x 9,0mm | M | 358.500 | | | | | | | | |
| 129 | 200 x 6,2mm | M | 296.000 | | | | | | | | |
| 130 | 200 x 7,7mm | M | 354.000 | | | | | | | | |
| 131 | 200 x 9,6mm | M | 463.000 | | | | | | | | |
| 132 | 220 x 6,5mm | M | 318.000 | | | | | | | | |
| 133 | 220 x 8,0mm | M | 399.000 | | | | | | | | |
| 134 | 250 x 11,9mm | M | 705.000 | | | | | | | | |
| 135 | 280 x 10,7mm | M | 806.000 | | | | | | | | |
| 136 | 280 x 13,4mm | M | 915.000 | | | | | | | | |
| 137 | 315 x 12,1mm | M | 1.210.000 | | | | | | | | |
| | **Keo dán (tuýp – lon)** | | | | | | | | | | |
| 1 | Tuýp 50g | | 5.500 | | | | | | | | |
| 2 | Tuýp 100g | | 9.200 | | | | | | | | |
| 3 | Lon 200g | | 25.000 | | | | | | | | |
| 4 | Lon 300g | | 32.000 | | | | | | | | |
| 5 | Lon 500g | | 50.000 | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| | **Co $90^0$** | | | | | | | | | | |
| 1 | Co 21 M | Cái | 1.500 | | | | | | | | |
| 2 | Co 21 D | Cái | 2.000 | | | | | | | | |
| 3 | Co 27 M | Cái | 2.000 | | | | | | | | |
| 4 | Co 27 D | Cái | 2.700 | | | | | | | | |
| 5 | Co 34 M | Cái | 2.700 | | | | | | | | |
| 6 | Co 34 D | Cái | 3.100 | | | | | | | | |
| 7 | Co 42 | Cái | 4.500 | | | | | | | | |

dtoanf1.com.vn

Phần mềm dự toán F1

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Co 49 | Cái | 6.000 | | | | | | | | |
| 9 | Co 60 M | Cái | 5.800 | | | | | | | | |
| 10 | Co 60 D | Cái | 7.200 | | | | | | | | |
| 11 | Co 76 | Cái | 8.800 | | | | | | | | |
| 12 | Co 90 M | Cái | 11.000 | | | | | | | | |
| 13 | Co 90 D | Cái | 13.600 | | | | | | | | |
| 14 | Co 110 | Cái | 19.000 | | | | | | | | |
| 15 | Co 114 | Cái | 19.300 | | | | | | | | |
| 16 | Co 140 | Cái | 34.600 | | | | | | | | |
| | **Co giảm** | | | | | | | | | | |
| 1 | Co-G 27 - 21 | Cái | 2.300 | | | | | | | | |
| 2 | Co-G 34 - 21 | Cái | 3.200 | | | | | | | | |
| 3 | Co-G 34 - 27 | Cái | 3.200 | | | | | | | | |
| 4 | Co-G 42 - 34 | Cái | 3.500 | | | | | | | | |
| 5 | Co-G 60 - 34 | Cái | 5.000 | | | | | | | | |
| 6 | Co-G 90 - 60 | Cái | 11.000 | | | | | | | | |
| 7 | Co-G 114 - 90 | Cái | 18.300 | | | | | | | | |
| | **Co răng trong** | | | | | | | | | | |
| 1 | Co răng trong 21 | Cái | 2.600 | | | | | | | | |
| 2 | Co răng trong 27 | Cái | 3.000 | | | | | | | | |
| 3 | Co răng trong34 | Cái | 4.300 | | | | | | | | |
| | **Co răng ngoài** | | | | | | | | | | |
| 1 | Co răng ngoài 21 | Cái | 2.600 | | | | | | | | |
| 2 | Co răng ngoài 27 | Cái | 3.200 | | | | | | | | |
| 3 | Co răng ngoài 34 | Cái | 4.800 | | | | | | | | |
| | **Co răng giảm** | | | | | | | | | | |
| 1 | Co răng trong giảm 21 - 27 | Cái | 2.600 | | | | | | | | |
| 2 | Co răng ngoài giảm 21 - 27 | Cái | 3.000 | | | | | | | | |
| 3 | Co răng ngoài giảm 42 - 34 | Cái | 5.800 | | | | | | | | |
| | **Co lơ $45^0$** | | | | | | | | | | |
| 1 | Lơ 21 | Cái | 1.600 | | | | | | | | |
| 2 | Lơ 27 | Cái | 1.800 | | | | | | | | |
| 3 | Lơ 34 | Cái | 2.600 | | | | | | | | |
| 4 | Lơ 42 | Cái | 3.200 | | | | | | | | |
| 5 | Lơ 49 | Cái | 4.000 | | | | | | | | |

dutoanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Lơ 60 | Cái | 5.500 | | | | | | | | |
| 7 | Lơ 76 | Cái | 8.300 | | | | | | | | |
| 8 | Lơ 90 | Cái | 9.000 | | | | | | | | |
| 9 | Lơ 110 | Cái | 14.000 | | | | | | | | |
| 10 | Lơ 114 | Cái | 16.000 | | | | | | | | |
| 11 | Lơ 140 | Cái | 26.500 | | | | | | | | |
| | **Tê** | | | | | | | | | | |
| 1 | Tê 21 | Cái | 2.200 | | | | | | | | |
| 2 | Tê 27 | Cái | 2.800 | | | | | | | | |
| 3 | Tê 34 | Cái | 4.200 | | | | | | | | |
| 4 | Tê 42 | Cái | 5.400 | | | | | | | | |
| 5 | Tê 49 | Cái | 8.500 | | | | | | | | |
| 6 | Tê 60 M | Cái | 7.300 | | | | | | | | |
| 7 | Tê 60 D | Cái | 8.400 | | | | | | | | |
| 8 | Tê 76 | Cái | 11.000 | | | | | | | | |
| 9 | Tê 90 | Cái | 14.600 | | | | | | | | |
| 10 | Tê110 | Cái | 22.600 | | | | | | | | |
| 11 | Tê 114 | Cái | 24.000 | | | | | | | | |
| 12 | Tê 140 | Cái | 55.000 | | | | | | | | |
| | **Tê giảm** | | | | | | | | | | |
| 1 | Tê G 27 - 21 | Cái | 2.700 | | | | | | | | |
| 2 | Tê G 34 - 21 | Cái | 3.400 | | | | | | | | |
| 3 | Tê G 34 - 27 | Cái | 3.400 | | | | | | | | |
| 4 | Tê G 42 - 27 | Cái | 5.500 | | | | | | | | |
| 5 | Tê G 60 - 27 | Cái | 6.800 | | | | | | | | |
| 6 | Tê G 60 - 34 | Cái | 6.800 | | | | | | | | |
| 7 | Tê G 60 - 42 | Cái | 7.600 | | | | | | | | |
| 8 | Tê G 90 - 34 | Cái | 11.000 | | | | | | | | |
| 9 | Tê G 90 - 42 | Cái | 11.000 | | | | | | | | |
| 10 | Tê G 90 - 60 | Cái | 11.200 | | | | | | | | |
| 11 | Tê G 114 - 60 | Cái | 22.000 | | | | | | | | |
| 12 | Tê G 114 - 90 | Cái | 22.800 | | | | | | | | |
| | **Tê cong –Tê cong giảm** | | | | | | | | | | |
| 1 | Tê Cong 60 | Cái | 8.500 | | | | | | | | |
| 2 | Tê Cong 90 | Cái | 20.000 | | | | | | | | |

dutoanf1.com.vn

Phần mềm dự toán F1

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Tê Cong 114 | Cái | 43.500 | | | | | | | | |
| 4 | Tê Cong 90 - 60 | Cái | 21.000 | | | | | | | | |
| 5 | Tê Cong 114 - 90 | Cái | 22.800 | | | | | | | | |
| | **Tê răng** | | | | | | | | | | |
| 1 | Tê răng trong 21 | Cái | 2.700 | | | | | | | | |
| 2 | Tê răng trong 27 | Cái | 3.600 | | | | | | | | |
| 3 | Tê răng ngoài 21 | Cái | 3.300 | | | | | | | | |
| | **Nối** | | | | | | | | | | |
| 1 | Nối 21 | Cái | 1.500 | | | | | | | | |
| 2 | Nối 27 | Cái | 2.000 | | | | | | | | |
| 3 | Nối 34 | Cái | 2.500 | | | | | | | | |
| 4 | Nối 42 | Cái | 3.000 | | | | | | | | |
| 5 | Nối 49 | Cái | 4.000 | | | | | | | | |
| 6 | Nối 60 | Cái | 4.800 | | | | | | | | |
| 7 | Nối 90 | Cái | 9.800 | | | | | | | | |
| 8 | Nối 114 | Cái | 13.800 | | | | | | | | |
| | **Bầu giảm** | | | | | | | | | | |
| 1 | Bầu giảm27 - 21 | Cái | 1.500 | | | | | | | | |
| 2 | Bầu giảm 34 - 21 | Cái | 2.200 | | | | | | | | |
| 3 | Bầu giảm 34 - 27 | Cái | 2.200 | | | | | | | | |
| 4 | Bầu giảm 42 - 27 | Cái | 3.000 | | | | | | | | |
| 5 | Bầu giảm 42 - 34 | Cái | 3.000 | | | | | | | | |
| 6 | Bầu giảm 49 - 27 | Cái | 3.500 | | | | | | | | |
| 7 | Bầu giảm 49 - 34 | Cái | 3.500 | | | | | | | | |
| 8 | Bầu giảm 49 - 42 | Cái | 3.500 | | | | | | | | |
| 9 | Bầu giảm 60 - 27 | Cái | 3.800 | | | | | | | | |
| 10 | Bầu giảm 60 - 34 | Cái | 3.800 | | | | | | | | |
| 11 | Bầu giảm 60 - 42 | Cái | 3.800 | | | | | | | | |
| 12 | Bầu giảm 60 - 49 | Cái | 3.800 | | | | | | | | |
| 13 | Bầu giảm 90 - 34 | Cái | 7.300 | | | | | | | | |
| 14 | Bầu giảm 90 - 49 | Cái | 7.300 | | | | | | | | |
| 15 | Bầu giảm 90 - 60 | Cái | 7.300 | | | | | | | | |
| 16 | Bầu giảm 114 - 60 | Cái | 11.500 | | | | | | | | |
| 17 | Bầu giảm 114-90 | Cái | 11.500 | | | | | | | | |
| | **Nối răng trong giảm** | | | | | | | | | | |
| 1 | Nối răng trong giảm 21 - 27 | Cái | 1.800 | | | | | | | | |

dutoanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Nối răng trong giảm 27 - 34 | Cái | 2.600 | | | | | | | | |
| | **Nối răng ngoài giảm** | | | | | | | | | | |
| 1 | Nối răng ngoài giảm 21 - 27 | Cái | 2.000 | | | | | | | | |
| 2 | Nối răng ngoài giảm 27 - 34 | Cái | 2.800 | | | | | | | | |
| 3 | Nối răng ngoài giảm 34 - 27 | Cái | 2.300 | | | | | | | | |
| 4 | Nối răng ngoài giảm 42 - 34 | Cái | 3.400 | | | | | | | | |
| 5 | Nối răng ngoài giảm 49 - 27 | Cái | 4.300 | | | | | | | | |
| 6 | Nối răng ngoài giảm 49 - 34 | Cái | 4.500 | | | | | | | | |
| 7 | Nối răng ngoài giảm 49 - 42 | Cái | 4.800 | | | | | | | | |
| | **Nối răng ngoài** | | | | | | | | | | |
| 1 | Nối răng ngoài 21 | Cái | 1.400 | | | | | | | | |
| 2 | Nối răng ngoài 27 | Cái | 1.900 | | | | | | | | |
| 3 | Nối răng ngoài 34 | Cái | 2.800 | | | | | | | | |
| 4 | Nối răng ngoài 42 | Cái | 4.000 | | | | | | | | |
| 5 | Nối răng ngoài 49 | Cái | 5.500 | | | | | | | | |
| 6 | Nối răng ngoài 60 | Cái | 8.000 | | | | | | | | |
| 7 | Nối răng ngoài 90 | Cái | 18.500 | | | | | | | | |
| | **Chữ Y - Y giảm** | | | | | | | | | | |
| 1 | Y 60 | Cái | 7.800 | | | | | | | | |
| 2 | Y 90 | Cái | 18.500 | | | | | | | | |
| 3 | Y 114 | Cái | 35.200 | | | | | | | | |
| 4 | Y 90 - 60 | Cái | 19.000 | | | | | | | | |
| 5 | Y 114 - 60 | Cái | 38.000 | | | | | | | | |
| 6 | Y 114 - 90 | Cái | 42.000 | | | | | | | | |
| | **Tê răng giảm** | | | | | | | | | | |
| 1 | Tê răng trong giảm 21 - 27 | Cái | 3.200 | | | | | | | | |
| 2 | Tê răng ngoài Giảm 21 - 27 | Cái | 3.700 | | | | | | | | |
| | **Nối răng trong** | | | | | | | | | | |
| 1 | Nối răng trong 21 | Cái | 1.500 | | | | | | | | |
| 2 | Nối răng trong 27 | Cái | 2.000 | | | | | | | | |
| 3 | Nối răng trong 34 | Cái | 2.700 | | | | | | | | |
| 4 | Nối răng trong 42 | Cái | 4.000 | | | | | | | | |
| 5 | Nối răng trong 49 | Cái | 5.000 | | | | | | | | |
| 6 | Nối răng trong 60 | Cái | 7.200 | | | | | | | | |
| **Nhà máy: CÔNG TY TNHH MTV VLXD HOA SEN. ĐC: KCN Phú Mỹ, huyện Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu. ĐT: 064.3923230.** | | | | | | | | | | | |

dutoanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CHI NHANH CONG TY CP TẬP ĐOAN HOA SEN TẠI TRA VINH. ĐC: Quốc lộ 60, khóm 6, phường 8, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. ĐT : 0743.842546. Fax: 074.3842547 | | | | | | | | | | | |
| A | Dòng sản phẩm thứ I (uPVC) | | | | | | | | | | |
| 1 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ21x1.6mm | Mét | 6.800 | | | | | | | | |
| 2 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ27x1.3mm | Mét | 7.050 | | | | | | | | |
| 3 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ34x3.0mm | Mét | 19.300 | | | | | | | | |
| 4 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ49x2.4mm | Mét | 23.500 | | | | | | | | |
| 5 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ60x2.5mm | Mét | 30.000 | | | | | | | | |
| 6 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ63x3.0mm | Mét | 41.500 | | | | | | | | |
| 7 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ75x3.6mm | Mét | 59.500 | | | | | | | | |
| 8 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ76x3.0mm | Mét | 45.100 | | | | | | | | |
| 9 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ90x3.0mm | Mét | 54.200 | | | | | | | | |
| 10 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ90x3.5mm | Mét | 63.200 | | | | | | | | |
| 11 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ90x5.0mm | Mét | 89.500 | | | | | | | | |
| 12 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ110x3.2mm | Mét | 79.300 | | | | | | | | |
| 13 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ110x5.0mm | Mét | 112.400 | | | | | | | | |
| 14 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ114x3.5mm | Mét | 78.600 | | | | | | | | |
| 15 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ125x4.8mm | Mét | 129.500 | | | | | | | | |
| 16 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ125x6.0mm | Mét | 160.200 | | | | | | | | |
| 17 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ130x5.0mm | Mét | 129.100 | | | | | | | | |

dutoanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ140x5.4mm | Mét | 162.900 | | | | | | | | |
| 19 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ160x7.7mm | Mét | 264.000 | | | | | | | | |
| 20 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ168x4.5mm | Mét | 164.300 | | | | | | | | |
| 21 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ168x7.0mm | Mét | 240.500 | | | | | | | | |
| 22 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ200x9.6mm | Mét | 409.800 | | | | | | | | |
| 23 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ220x8.7mm | Mét | 388.000 | | | | | | | | |
| 24 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ225x8.6mm | Mét | 419.600 | | | | | | | | |
| 25 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ225x10.8mm | Mét | 517.500 | | | | | | | | |
| 26 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ250x9.6mm | Mét | 519.900 | | | | | | | | |
| 27 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ250x11.9mm | Mét | 634.000 | | | | | | | | |
| 28 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ280x13.4mm | Mét | 798.800 | | | | | | | | |
| 29 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ315x12.1mm | Mét | 819.900 | | | | | | | | |
| 30 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ315x15.0mm | Mét | 1.003.700 | | | | | | | | |
| 31 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ400x11.7mm | Mét | 1.016.500 | | | | | | | | |
| 32 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ400x15.3mm | Mét | 1.322.200 | | | | | | | | |
| 33 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ400x19.1mm | Mét | 1.630.000 | | | | | | | | |
| 34 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ450x17.2mm | Mét | 1.676.100 | | | | | | | | |
| 35 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ450x21.5mm | Mét | 2.130.350 | | | | | | | | |

dutoanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 36 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ450x21.5mm | Mét | 2.068.000 | | | | | | | | |
| 37 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ560x21.4mm | Mét | 2.595.300 | | | | | | | | |
| 38 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ630x18.4mm | Mét | 2.534.000 | | | | | | | | |
| 39 | Ống nhựa uPVC nong trơn Φ630x24.1mm | Mét | 3.288.100 | | | | | | | | |
| 40 | Co uPVC 76 dày | Cái | 38.500 | | | | | | | | |
| 41 | Co uPVC 90 mỏng | Cái | 18.480 | | | | | | | | |
| 42 | Co uPVC 90 dày | Cái | 49.940 | | | | | | | | |
| 43 | Co uPVC 110 mỏng | Cái | 38.500 | | | | | | | | |
| 44 | Co uPVC 110 dày | Cái | 80.740 | | | | | | | | |
| 45 | Co uPVC 114 mỏng | Cái | 43.340 | | | | | | | | |
| 46 | Co uPVC 114 dày | Cái | 115.280 | | | | | | | | |
| 47 | Co uPVC 280 mỏng | Cái | 1.170.840 | | | | | | | | |
| 48 | Co uPVC 315 mỏng | Cái | 1.370.050 | | | | | | | | |
| 49 | Co giảm uPVC 27/21 dày | Cái | 2.640 | | | | | | | | |
| 50 | Co giảm uPVC 34/21 dày | Cái | 3.630 | | | | | | | | |
| 51 | Co giảm uPVC 34/27 dày | Cái | 4.070 | | | | | | | | |
| 52 | Co giảm uPVC 42/21 mỏng | Cái | 5.720 | | | | | | | | |
| 53 | Co giảm uPVC 42/21 dày | Cái | 6.820 | | | | | | | | |
| 54 | Co giảm uPVC 60/34 mỏng | Cái | 9.680 | | | | | | | | |
| 55 | Co giảm uPVC 90/34 dày | Cái | 28.380 | | | | | | | | |
| 56 | Co giảm uPVC 114/90 mỏng | Cái | 27.500 | | | | | | | | |
| 57 | Co giảm uPVC 114/90 dày | Cái | 62.810 | | | | | | | | |
| 58 | Co ren ngoài thau uPVC 21 dày | Cái | 15.290 | | | | | | | | |
| 59 | Co ren ngoài thau uPVC 27 dày | Cái | 25.520 | | | | | | | | |
| 60 | Co uPVC 27/ren ngoài thau 21 | Cái | 23.210 | | | | | | | | |
| 61 | Lơi uPVC 42 mỏng | Cái | 2.530 | | | | | | | | |
| 62 | Lơi uPVC 42 dày | Cái | 6.930 | | | | | | | | |
| 63 | Lơi uPVC 49 mỏng | Cái | 3.300 | | | | | | | | |
| 64 | Lơi uPVC 49 dày | Cái | 10.560 | | | | | | | | |
| 65 | Lơi uPVC 60 mỏng | Cái | 5.390 | | | | | | | | |
| 66 | Lơi uPVC 60 dày | Cái | 16.280 | | | | | | | | |
| 67 | Lơi uPVC 140 dày | Cái | 128.810 | | | | | | | | |

duongdanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 68 | Lơi uPVC 160 mỏng | Cái | 105.270 | | | | | | | | |
| 69 | Lơi uPVC 160 dày | Cái | 144.100 | | | | | | | | |
| 70 | Lơi uPVC 168 mỏng | Cái | 104.060 | | | | | | | | |
| 71 | Lơi uPVC 168 dày | Cái | 308.880 | | | | | | | | |
| 72 | Lơi uPVC 200 mỏng | Cái | 183.480 | | | | | | | | |
| 73 | Nối uPVC 34 dày | Cái | 4.070 | | | | | | | | |
| 74 | Nối uPVC 42 mỏng | Cái | 3.080 | | | | | | | | |
| 75 | Nối uPVC 42 dày | Cái | 5.610 | | | | | | | | |
| 76 | Nối uPVC 49 mỏng | Cái | 3.410 | | | | | | | | |
| 77 | Nối uPVC 49 dày | Cái | 8.690 | | | | | | | | |
| 78 | Nối uPVC 60 mỏng | Cái | 3.740 | | | | | | | | |
| 79 | Nối uPVC 60 dày | Cái | 13.420 | | | | | | | | |
| 80 | Nối uPVC 76 mỏng | Cái | 6.050 | | | | | | | | |
| 81 | Nối uPVC 76 dày | Cái | 26.620 | | | | | | | | |
| 82 | Nối uPVC 90 mỏng | Cái | 9.240 | | | | | | | | |
| 83 | Nối uPVC 90 dày | Cái | 27.500 | | | | | | | | |
| 84 | Nối uPVC 110 mỏng | Cái | 15.180 | | | | | | | | |
| 85 | Nối uPVC 114 mỏng | Cái | 18.040 | | | | | | | | |
| 86 | Nối giảm uPVC 76/49 dày | Cái | 17.930 | | | | | | | | |
| 87 | Nối giảm uPVC 90/49 mỏng | Cái | 10.340 | | | | | | | | |
| 88 | Nối giảm uPVC 110/90 mỏng | Cái | 19.690 | | | | | | | | |
| 89 | Nối giảm uPVC 110/90 dày | Cái | 32.450 | | | | | | | | |
| 90 | Nối giảm uPVC 114/34 mỏng | Cái | 12.100 | | | | | | | | |
| 91 | Tê uPVC 140 dày | Cái | 238.920 | | | | | | | | |
| 92 | Tê uPVC 160 mỏng | Cái | 168.080 | | | | | | | | |
| 93 | Tê uPVC 160 dày | Cái | 412.500 | | | | | | | | |
| 94 | Tê uPVC 168 mỏng | Cái | 145.860 | | | | | | | | |
| 95 | Tê uPVC 168 dày | Cái | 505.010 | | | | | | | | |
| 96 | Tê uPVC 200 dày | Cái | 449.240 | | | | | | | | |
| 97 | Tê uPVC 220 dày | Cái | 855.690 | | | | | | | | |
| 98 | Tê cong uPVC 168 dày | Cái | 745.800 | | | | | | | | |
| 99 | Tê giảm uPVC 27/21 mỏng | Cái | 2.420 | | | | | | | | |
| 100 | Tê giảm uPVC 27/21 dày | Cái | 3.740 | | | | | | | | |
| 101 | Tê giảm uPVC 34/21 mỏng | Cái | 3.300 | | | | | | | | |
| 102 | Tê giảm uPVC 90/49 dày | Cái | 49.610 | | | | | | | | |
| 103 | Tê giảm uPVC 160/140 mỏng | Cái | 151.580 | | | | | | | | |

duoanf1.com.vn

Phần mềm dự toán F1

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 104 | Tê giảm uPVC 168/60 dày | Cái | 369.160 | | | | | | | | |
| 105 | Tê giảm uPVC 168/90 mỏng | Cái | 135.850 | | | | | | | | |
| 106 | Tê cong giảm uPVC 168/90 dày | Cái | 451.440 | | | | | | | | |
| 107 | Tê giảm uPVC 168/114 mỏng | Cái | 166.210 | | | | | | | | |
| 108 | Tê giảm uPVC 168/114 dày | Cái | 552.200 | | | | | | | | |
| 109 | Tê ren ngoài uPVC 21 dày | Cái | 4.400 | | | | | | | | |
| 110 | Nắp bít uPVC 60 mỏng | Cái | 3.630 | | | | | | | | |
| 111 | Nắp bít uPVC 60 dày | Cái | 9.570 | | | | | | | | |
| 112 | Nắp bít uPVC 90 mỏng | Cái | 7.480 | | | | | | | | |
| 113 | Nắp bít uPVC 90 dày | Cái | 22.550 | | | | | | | | |
| 114 | Nắp bít uPVC 114 mỏng | Cái | 14.740 | | | | | | | | |
| 115 | Nắp bít uPVC 114 dày | Cái | 48.290 | | | | | | | | |
| 116 | Y uPVC 160 dày | Cái | 295.020 | | | | | | | | |
| 117 | Y uPVC 168 mỏng | Cái | 225.830 | | | | | | | | |
| 118 | Y uPVC 168 dày | Cái | 517.220 | | | | | | | | |
| 119 | Y uPVC 200 mỏng | Cái | 610.060 | | | | | | | | |
| 120 | Y uPVC 200 dày | Cái | 840.070 | | | | | | | | |
| 121 | Y uPVC 220 dày | Cái | 1.367.300 | | | | | | | | |
| 122 | Y giảm uPVC 168/90 mỏng | Cái | 136.620 | | | | | | | | |
| 123 | Y giảm uPVC 168/90 dày | Cái | 316.140 | | | | | | | | |
| 124 | Y giảm uPVC 168/114 mỏng | Cái | 180.290 | | | | | | | | |
| 125 | Y giảm uPVC 168/114 dày | Cái | 370.480 | | | | | | | | |
| 126 | Y giảm uPVC 200/160 mỏng | Cái | 778.800 | | | | | | | | |
| 127 | Nối thông tắc uPVC 90 mỏng | Cái | 34.430 | | | | | | | | |
| 128 | Nối thông tắc uPVC 114 dày | Cái | 64.350 | | | | | | | | |
| 129 | Tứ thông uPVC 90 | Cái | 49.170 | | | | | | | | |
| 130 | Tứ thông uPVC 114 | Cái | 103.620 | | | | | | | | |
| 131 | Keo PVC 500 gram | Lon | 59.510 | | | | | | | | |
| 132 | Keo PVC 1000 gram | Lon | 110.990 | | | | | | | | |
| **B** | **Sản phẩm thứ II (HDPE)** | | | | | | | | | | **Giá đã có VAT** |
| 1 | Ống nhựa HDPE Φ20x1.4mm | Mét | 6.930 | | | | | | | | |
| 2 | Ống nhựa HDPE Φ20x2.0mm | Mét | 8.910 | | | | | | | | |
| 3 | Ống nhựa HDPE Φ25x1.4mm | Mét | 8.470 | | | | | | | | |
| 4 | Ống nhựa HDPE Φ25x1.6mm | Mét | 9.460 | | | | | | | | |
| 5 | Ống nhựa HDPE Φ25x2.0mm | Mét | 11.220 | | | | | | | | |
| 6 | Ống nhựa HDPE Φ32x1.6mm | Mét | 12.210 | | | | | | | | |

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Ống nhựa HDPE Φ32x2.0mm | Mét | 14.960 | | | | | | | | |
| 8 | Ống nhựa HDPE Φ40x2.0mm | Mét | 18.920 | | | | | | | | |
| 9 | Ống nhựa HDPE Φ40x2.4mm | Mét | 22.880 | | | | | | | | |
| 10 | Ống nhựa HDPE Φ50x2.4mm | Mét | 29.370 | | | | | | | | |
| 11 | Ống nhựa HDPE Φ50x3.0mm | Mét | 35.310 | | | | | | | | |
| 12 | Ống nhựa HDPE Φ63x3.0mm | Mét | 45.870 | | | | | | | | |
| 13 | Ống nhựa HDPE Φ63x3.8mm | Mét | 56.320 | | | | | | | | |
| 14 | Ống nhựa HDPE Φ63x4.7mm | Mét | 67.650 | | | | | | | | |
| 15 | Ống nhựa HDPE Φ63x5.8mm | Mét | 81.620 | | | | | | | | |
| 16 | Ống nhựa HDPE Φ63x7.1mm | Mét | 97.570 | | | | | | | | |
| 17 | Ống nhựa HDPE Φ75x4.5mm | Mét | 78.540 | | | | | | | | |
| 18 | Ống nhựa HDPE Φ90x4.3mm | Mét | 91.630 | | | | | | | | |
| 19 | Ống nhựa HDPE Φ90x5.4mm | Mét | 113.080 | | | | | | | | |
| 20 | Ống nhựa HDPE Φ110x5.3mm | Mét | 137.500 | | | | | | | | |
| 21 | Ống nhựa HDPE Φ110x6.6mm | Mét | 168.080 | | | | | | | | |
| 22 | Ống nhựa HDPE Φ110x8.1mm | Mét | 203.280 | | | | | | | | |
| 23 | Ống nhựa HDPE Φ110x10.0mm | Mét | 244.640 | | | | | | | | |
| 24 | Ống nhựa HDPE Φ110x12.3mm | Mét | 295.240 | | | | | | | | |
| 25 | Ống nhựa HDPE Φ125x4.8mm | Mét | 142.120 | | | | | | | | |
| 26 | Ống nhựa HDPE Φ125x6.0mm | Mét | 175.780 | | | | | | | | |
| 27 | Ống nhựa HDPE Φ125x7.4mm | Mét | 214.390 | | | | | | | | |
| 28 | Ống nhựa HDPE Φ125x11.4mm | Mét | 317.240 | | | | | | | | |
| 29 | Ống nhựa HDPE Φ140x6.7mm | Mét | 220.000 | | | | | | | | |
| 30 | Ống nhựa HDPE Φ140x8.3mm | Mét | 269.170 | | | | | | | | |
| 31 | Ống nhựa HDPE Φ140x10.3mm | Mét | 328.020 | | | | | | | | |
| 32 | Ống nhựa HDPE Φ140x15.7mm | Mét | 479.050 | | | | | | | | |
| 33 | Ống nhựa HDPE Φ160x7.7mm | Mét | 288.420 | | | | | | | | |
| 34 | Ống nhựa HDPE Φ160x9.5mm | Mét | 351.340 | | | | | | | | |
| 35 | Ống nhựa HDPE Φ180x8.6mm | Mét | 362.560 | | | | | | | | |
| 36 | Ống nhựa HDPE Φ180x10.7mm | Mét | 444.400 | | | | | | | | |
| 37 | Ống nhựa HDPE Φ200x9.6mm | Mét | 449.130 | | | | | | | | |
| 38 | Ống nhựa HDPE Φ200x11.9mm | Mét | 548.240 | | | | | | | | |
| 39 | Ống nhựa HDPE Φ200x18.2mm | Mét | 808.940 | | | | | | | | |
| 40 | Ống nhựa HDPE Φ225x10.8mm | Mét | 567.600 | | | | | | | | |
| 41 | Ống nhựa HDPE Φ225x13.4mm | Mét | 691.680 | | | | | | | | |
| 42 | Ống nhựa HDPE Φ250x11.9mm | Mét | 694.650 | | | | | | | | |

duoantf1.com.vn

Phần mềm dự toán F1

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 43 | Ống nhựa HDPE Φ250x14.8mm | Mét | 852.280 | | | | | | | | |
| 44 | Ống nhựa HDPE Φ250x22.7mm | Mét | 1.259.280 | | | | | | | | |
| 45 | Ống nhựa HDPE Φ280x10.7mm | Mét | 707.300 | | | | | | | | |
| 46 | Ống nhựa HDPE Φ280x13.4mm | Mét | 876.810 | | | | | | | | |
| 47 | Ống nhựa HDPE Φ280x16.6mm | Mét | 1.065.020 | | | | | | | | |
| 48 | Ống nhựa HDPE Φ280x25.4mm | Mét | 1.578.720 | | | | | | | | |
| 49 | Ống nhựa HDPE Φ280x31.3mm | Mét | 1.826.880 | | | | | | | | |
| 50 | Ống nhựa HDPE Φ315x7.7mm | Mét | 553.080 | | | | | | | | |
| 51 | Ống nhựa HDPE Φ315x12.1mm | Mét | 898.590 | | | | | | | | |
| 52 | Ống nhựa HDPE Φ315x15.0mm | Mét | 1.101.870 | | | | | | | | |
| 53 | Ống nhựa HDPE Φ315x18.7mm | Mét | 1.355.860 | | | | | | | | |
| 54 | Ống nhựa HDPE Φ315x28.6mm | Mét | 1.998.370 | | | | | | | | |
| 55 | Ống nhựa HDPE Φ355x16.9mm | Mét | 1.398.980 | | | | | | | | |
| 56 | Ống nhựa HDPE Φ355x21.1mm | Mét | 1.725.460 | | | | | | | | |
| 57 | Ống nhựa HDPE Φ355x26.1mm | Mét | 2.098.800 | | | | | | | | |
| 58 | Ống nhựa HDPE Φ400x19.1mm | Mét | 1.783.870 | | | | | | | | |
| 59 | Ống nhựa HDPE Φ400x23.7mm | Mét | 2.180.860 | | | | | | | | |
| 60 | Ống nhựa HDPE Φ400x36.3mm | Mét | 3.220.690 | | | | | | | | |
| 61 | Ống nhựa HDPE Φ400x44.7mm | Mét | 3.753.200 | | | | | | | | |
| 62 | Ống nhựa HDPE Φ450x21.5mm | Mét | 2.255.880 | | | | | | | | |
| 63 | Ống nhựa HDPE Φ450x26.7mm | Mét | 2.763.090 | | | | | | | | |
| 64 | Ống nhựa HDPE Φ450x40.9mm | Mét | 4.078.470 | | | | | | | | |
| 65 | Ống nhựa HDPE Φ500x23.9mm | Mét | 2.879.360 | | | | | | | | |
| 66 | Ống nhựa HDPE Φ500x29.7mm | Mét | 3.531.660 | | | | | | | | |
| 67 | Ống nhựa HDPE Φ500x45.4mm | Mét | 5.205.860 | | | | | | | | |
| 68 | Ống nhựa HDPE Φ500x55.8mm | Mét | 5.854.860 | | | | | | | | |
| 69 | Ống nhựa HDPE Φ560x26.7mm | Mét | 3.826.350 | | | | | | | | |
| 70 | Ống nhựa HDPE Φ560x33.2mm | Mét | 4.697.550 | | | | | | | | |
| 71 | Ống nhựa HDPE Φ560x50.8mm | Mét | 6.924.610 | | | | | | | | |
| 72 | Ống nhựa HDPE Φ630x30.0mm | Mét | 4.833.620 | | | | | | | | |
| 73 | Ống nhựa HDPE Φ630x37.4mm | Mét | 5.949.790 | | | | | | | | |
| 74 | Ống nhựa HDPE Φ630x57.2mm | Mét | 8.784.600 | | | | | | | | |
| 75 | Co hàn HDPE 90 (90°) | Cái | 86.350 | | | | | | | | |
| 76 | Co hàn HDPE 110 (90°) | Cái | 168.410 | | | | | | | | |
| 77 | Co hàn HDPE 125 (90°) | Cái | 220.330 | | | | | | | | |
| 78 | Co hàn HDPE 140 (90°) | Cái | 281.380 | | | | | | | | |

duanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 79 | Co hàn HDPE 160 (90°) | Cái | 373.670 | | | | | | | | |
| 80 | Co hàn HDPE 180 (90°) | Cái | 484.110 | | | | | | | | |
| 81 | Co hàn HDPE 200 (90°) | Cái | 710.050 | | | | | | | | |
| 82 | Co hàn HDPE 200 (90°) | Cái | 919.930 | | | | | | | | |
| 83 | Co hàn HDPE 250 (90°) | Cái | 1.249.490 | | | | | | | | |
| 84 | Co hàn HDPE 140 (22.5°) | Cái | 217.910 | | | | | | | | |
| 85 | Co hàn HDPE 160 (22.5°) | Cái | 288.640 | | | | | | | | |
| 86 | Co hàn HDPE 180 (22.5°) | Cái | 370.150 | | | | | | | | |
| 87 | Co hàn HDPE 200 (22.5°) | Cái | 552.860 | | | | | | | | |
| 88 | Co hàn HDPE 225 (22.5°) | Cái | 710.600 | | | | | | | | |
| 89 | Y hàn HDPE 180 (45°) | Cái | 624.580 | | | | | | | | |
| 90 | Y hàn HDPE 200 (45°) | Cái | 970.310 | | | | | | | | |
| 91 | Y hàn HDPE 225 (45°) | Cái | 1.279.630 | | | | | | | | |
| 92 | Y hàn HDPE 250 (45°) | Cái | 1.782.440 | | | | | | | | |
| 93 | Y hàn HDPE 280 (45°) | Cái | 2.331.340 | | | | | | | | |
| 94 | Y hàn HDPE 315 (45°) | Cái | 3.440.470 | | | | | | | | |
| 95 | Y hàn HDPE 355 (45°) | Cái | 4.888.730 | | | | | | | | |
| 96 | Y hàn HDPE 400 (45°) | Cái | 6.455.570 | | | | | | | | |
| 97 | Y hàn HDPE 450 (45°) | Cái | 8.563.500 | | | | | | | | |
| 98 | Y hàn HDPE 500 (45°) | Cái | 11.415.910 | | | | | | | | |
| 99 | Y hàn HDPE 560 (45°) | Cái | 15.689.850 | | | | | | | | |
| 100 | Tê hàn HDPE 280 | Cái | 1.766.160 | | | | | | | | |
| 101 | Tê hàn HDPE 315 | Cái | 2.624.160 | | | | | | | | |
| 102 | Tê hàn HDPE 355 | Cái | 3.723.390 | | | | | | | | |
| 103 | Tê hàn HDPE 400 | Cái | 4.844.950 | | | | | | | | |
| 104 | Tê hàn HDPE 450 | Cái | 6.334.020 | | | | | | | | |
| 105 | Tê hàn HDPE 500 | Cái | 8.390.690 | | | | | | | | |
| 106 | Tê hàn HDPE 560 | Cái | 10.397.640 | | | | | | | | |
| 107 | Co hàn HDPE 355 (45°) | Cái | 2.638.900 | | | | | | | | |
| 108 | Co hàn HDPE 400 (45°) | Cái | 3.401.090 | | | | | | | | |
| 109 | Co hàn HDPE 450 (45°) | Cái | 4.394.060 | | | | | | | | |
| 110 | Co hàn HDPE 500 (45°) | Cái | 5.857.060 | | | | | | | | |
| 111 | Co hàn HDPE 560 (45°) | Cái | 7.566.350 | | | | | | | | |
| 112 | Co hàn HDPE 630 (45°) | Cái | 10.317.230 | | | | | | | | |
| 113 | Co hàn HDPE 90 (11.25°) | Cái | 65.230 | | | | | | | | |
| 114 | Co hàn HDPE 110 (11.25°) | Cái | 132.220 | | | | | | | | |

dtoanf1.com.vn

Phần mềm dự toán F1

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 115 | Co hàn HDPE 125 (11.25°) | Cái | 171.490 | | | | | | | | |
| 116 | Y hàn HDPE 355 (60°) | Cái | 4.888.730 | | | | | | | | |
| 117 | Y hàn HDPE 400 (60°) | Cái | 6.455.570 | | | | | | | | |
| 118 | Y hàn HDPE 450 (60°) | Cái | 8.563.500 | | | | | | | | |
| 119 | Y hàn HDPE 500 (60°) | Cái | 11.415.910 | | | | | | | | |
| 120 | Tứ thông hàn HDPE 400 | Cái | 6.584.930 | | | | | | | | |
| 121 | Tứ thông hàn HDPE 450 | Cái | 8.537.100 | | | | | | | | |
| 122 | Tứ thông hàn HDPE 500 | Cái | 11.625.130 | | | | | | | | |
| 123 | Tứ thông hàn HDPE 560 | Cái | 14.129.060 | | | | | | | | |
| 124 | Tứ thông hàn HDPE 630 | Cái | 16.834.950 | | | | | | | | |
| **C** | **Sản phẩm thứ III (PPR)** | | | | | | | | | | |
| 1 | Ống nhựa PPR Φ20x1.9mm | Mét | 19.030 | | | | | | | | |
| 2 | Ống nhựa PPR Φ20x4.1mm | Mét | 32.010 | | | | | | | | |
| 3 | Ống nhựa PPR Φ25x2.8mm | Mét | 41.800 | | | | | | | | |
| 4 | Ống nhựa PPR Φ25x5.1mm | Mét | 53.020 | | | | | | | | |
| 5 | Ống nhựa PPR Φ32x6.5mm | Mét | 82.060 | | | | | | | | |
| 6 | Ống nhựa PPR Φ40x6.7mm | Mét | 115.500 | | | | | | | | |
| 7 | Ống nhựa PPR Φ40x8.1mm | Mét | 125.400 | | | | | | | | |
| 8 | Ống nhựa PPR Φ50x4.6mm | Mét | 106.370 | | | | | | | | |
| 9 | Ống nhựa PPR Φ50x5.6mm | Mét | 135.300 | | | | | | | | |
| 10 | Ống nhựa PPR Φ50x10.1mm | Mét | 200.090 | | | | | | | | |
| 11 | Ống nhựa PPR Φ63x5.8mm | Mét | 169.070 | | | | | | | | |
| 12 | Ống nhựa PPR Φ63x12.7mm | Mét | 315.040 | | | | | | | | |
| 13 | Ống nhựa PPR Φ75x6.8mm | Mét | 235.070 | | | | | | | | |
| 14 | Ống nhựa PPR Φ75x8.4mm | Mét | 313.500 | | | | | | | | |
| 15 | Ống nhựa PPR Φ75x10.3mm | Mét | 300.080 | | | | | | | | |
| 16 | Ống nhựa PPR Φ75x12.5mm | Mét | 392.040 | | | | | | | | |
| 17 | Ống nhựa PPR Φ75x15.1mm | Mét | 445.060 | | | | | | | | |
| 18 | Ống nhựa PPR Φ90x8.2mm | Mét | 343.090 | | | | | | | | |
| 19 | Ống nhựa PPR Φ90x10.1mm | Mét | 506.000 | | | | | | | | |
| 20 | Ống nhựa PPR Φ90x12.3mm | Mét | 420.090 | | | | | | | | |
| 21 | Ống nhựa PPR Φ90x15.0mm | Mét | 586.080 | | | | | | | | |
| 22 | Ống nhựa PPR Φ90x18.1mm | Mét | 640.090 | | | | | | | | |
| 23 | Ống nhựa PPR Φ110x10.0mm | Mét | 549.010 | | | | | | | | |
| 24 | Ống nhựa PPR Φ110x12.3mm | Mét | 748.000 | | | | | | | | |
| 25 | Ống nhựa PPR Φ125x11.4mm | Mét | 680.020 | | | | | | | | |

phanmemdoanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | Ống nhựa PPR Φ125x17.1mm | Mét | 830.060 | | | | | | | | |
| 27 | Ống nhựa PPR Φ125x20.8mm | Mét | 1.110.010 | | | | | | | | |
| 28 | Ống nhựa PPR Φ140x23.3mm | Mét | 1.410.090 | | | | | | | | |
| 29 | Ống nhựa PPR Φ140x28.1mm | Mét | 1.680.030 | | | | | | | | |
| 30 | Ống nhựa PPR Φ160x32.1mm | Mét | 2.176.020 | | | | | | | | |
| 31 | Co (45) PPR 40 | Cái | 23.100 | | | | | | | | |
| 32 | Co (45) PPR 50 | Cái | 44.100 | | | | | | | | |
| 33 | Nối PPR 32 | Cái | 8.000 | | | | | | | | |
| 34 | Nối PPR 40 | Cái | 12.800 | | | | | | | | |
| 35 | Nối PPR 50 | Cái | 23.000 | | | | | | | | |
| 36 | Nối giảm PPR 32/25 | Cái | 6.800 | | | | | | | | |
| 37 | Nối giảm PPR 40/32 | Cái | 10.500 | | | | | | | | |
| 38 | Co (90) PPR 40 | Cái | 22.000 | | | | | | | | |
| 39 | Co (90) PPR 50 | Cái | 38.600 | | | | | | | | |
| 40 | Co giảm PPR 25/20 | Cái | 7.700 | | | | | | | | |
| 41 | Co giảm PPR 32/20 | Cái | 13.500 | | | | | | | | |
| 42 | Co giảm PPR 32/25 | Cái | 14.400 | | | | | | | | |
| 43 | Tê PPR 32 | Cái | 17.300 | | | | | | | | |
| 44 | Tê PPR 40 | Cái | 27.000 | | | | | | | | |
| 45 | Tê PPR 50 | Cái | 53.000 | | | | | | | | |
| 46 | Tê giảm PPR 25/20 | Cái | 10.500 | | | | | | | | |
| 47 | Tê giảm PPR 32/20 | Cái | 18.500 | | | | | | | | |
| 48 | Tê giảm PPR 32/25 | Cái | 18.500 | | | | | | | | |
| Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam- Địa chỉ : Khu Công nghiệp Đồng An II, phường Phú Hòa, thị xã Thủ Dầu Một, Bình Dương- Điện thoại: 0650,3,586,544 | | | | | | | | | | | |
| 1 | Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 21- d 1,2 li | mét | 4.950 | | | | | | | | |
| 2 | Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 27- d 1,4 li | mét | 7.370 | | | | | | | | |
| 3 | Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 27- d 1,8 li | mét | 9.625 | | | | | | | | |
| 4 | Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 34- d 2 li | mét | 13.420 | | | | | | | | |
| 5 | Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 49- d 2,4 li | mét | 23.430 | | | | | | | | |
| 6 | Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 60- d 2 li | mét | 24.750 | | | | | | | | |

duanf1.com.vn

Phần mềm dự toán F1

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 90- d 2,9 li | mét | 53.460 | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| 8 | Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 114- d 3,2 li | mét | 75.240 | | | | | | | | |
| 9 | Ống nhựa Tiền Phong uPVC :BS DK 168- d 4,3 li | mét | 148.390 | | | | | | | | |
| 10 | Ống nhựa Tiền Phong HDPE : DK 20- d 2 li, PN16 | mét | 8.500 | | | | | | | | |
| 11 | Ống nhựa Tiền Phong HDPE : DK 25- d 2 li, PN12,5 | mét | 10.800 | | | | | | | | |
| 12 | Ống nhựa Tiền Phong PPR : DK 20- d 3,4 li, PN20 | mét | 28.900 | | | | | | | | |
| 13 | Ống nhựa Tiền Phong PPR : DK 25- d 4,2 li, PN20 | mét | 50.700 | | | | | | | | |
| 14 | Ống nhựa Tiền Phong PPR : DK 32- d 5,4 li, PN20 | mét | 74.600 | | | | | | | | |
| 15 | Ống nhựa Tiền Phong PPR : 2 lớp, DK 32- d 5,4 li, PN20 | mét | 34.700 | | | | | | | | |
| 16 | Ống nhựa Tiền Phong PPR : 2 lớp, DK 20- d 3,4 li, PN20 | mét | 60.800 | | | | | | | | |
| 17 | Ống nhựa Tiền Phong PPR : 2 lớp, DK 20- d 3,4 li, PN20 | mét | 89.500 | | | | | | | | |
| 18 | Ống nhựa Tiền Phong uPVC :ISO, DK 200- d 4,9 li, PN5 | mét | 233.800 | | | | | | | | |
| 19 | Ống nhựa Tiền Phong uPVC : ISO, DK 315- d 7,7 li, PN5 | mét | 559.500 | | | | | | | | |
| | Ống nhựa Tiền Phong uPVC : ISO, DK 400- d 9,8 li, PN5 | mét | 928.800 | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH LIXIL VIỆT NAM**<br>**Trụ sở chính: xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội. ĐT: 04.38766152 Fax: 04.38765957**<br>**Văn phòng đại diện tại Cần Thơ: Phòng 401, tầng 4, tòa nhà Nguyễn Hiếu, số 131 đường Trần Hưng Đạo, phường An Phú, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.** | | | | | | | | | | |
| | **Bàn cầu hai khối** | | | | | | | | | | |
| 1 | C-117VA | Bộ | 1.845.000 | | | | | | | | |
| 2 | C-306VT | Bộ | 2.320.000 | | | | | | | | |
| 3 | C-504VTN | Bộ | 2.860.000 | | | | | | | | |
| | **Lavabo treo tường + âm tường** | | | | | | | | | | |

dufoanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | L-282V | Cái | 410.000 | | | | | | | | Giá đã có VAT |
| 2 | L-284V | Cái | 515.000 | | | | | | | | |
| 3 | L-2395V | Cái | 730.000 | | | | | | | | |
| | **Bồn tiểu, vòi lạnh và phụ kiện** | | | | | | | | | | |
| 1 | Bồn tiểu U-116V | Cái | 470.000 | | | | | | | | |
| 2 | Bồn tiểu U-117V | Cái | 975.000 | | | | | | | | |
| 3 | Van xả tiểu UF-6V | Cái | 1.070.000 | | | | | | | | |
| 4 | Vòi lạnh Lavabo 13B | Cái | 790.000 | | | | | | | | |
| 5 | Vòi lạnh Lavabo 11A | Cái | 550.000 | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY TNHH TRÍ TÂN. Địa chỉ:30/21 Gò Dầu, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh. Điện thoại: 08.35591339-5590711 Fax: 08.35590711 Email: tritaninfo@yahoo.com Website:tritan.com.vn** | | | | | | | | | | |
| | **HỆ THỐNG BÁO CHÁY ĐỊA CHỈ NHÃN HIỆU TELETEK (BULGARIA) bảo hành 12 tháng** | | | | | | | | | | **Đơn giá chưa thuế/cái** |
| 1 | Trung tâm báo cháy địa chỉ 4 vòng | Cái | 29.040.000 | | | | | | | | |
| 2 | Đầu báo nhiệt địa chỉ | Cái | 660.000 | | | | | | | | |
| 3 | Đầu báo nhiệt địa chỉ có cách ly | Cái | 792.000 | | | | | | | | |
| 4 | Đầu báo khói địa chỉ | Cái | 660.000 | | | | | | | | |
| 5 | Đầu báo khói địa chỉ có cách ly | Cái | 792.000 | | | | | | | | |
| 6 | Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ | Cái | 792.000 | | | | | | | | |
| 7 | Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ có cách ly | Cái | 924.000 | | | | | | | | |
| 8 | Nút nhấn khẩn địa chỉ | Cái | 825.000 | | | | | | | | |
| 9 | Đầu báo gas địa chỉ | Cái | 1.254.000 | | | | | | | | |
| 10 | Còi địa chỉ | Cái | 858.000 | | | | | | | | |
| 11 | Còi địa chỉ có cách ly | Cái | 990.000 | | | | | | | | |
| 12 | Còi và đèn địa chỉ | Cái | 1.188.000 | | | | | | | | |
| 13 | Còi và đèn địa chỉ có cách ly | Cái | 1.320.000 | | | | | | | | |
| 14 | Đế đầu báo địa chỉ có còi báo | Cái | 792.000 | | | | | | | | |
| 15 | Đế đầu báo địa chỉ có còi báo có cách ly | Cái | 924.000 | | | | | | | | |
| | **HỆ THỐNG BÁO CHÁY THƯỜNG NHÃN HIỆU TELETEK (BULGARIA) bảo hành 12 tháng** | | | | | | | | | | |
| 1 | Trung tâm báo cháy 16 vùng | Cái | 8.646.000 | | | | | | | | |
| 2 | Bộ hiển thị và điều khiển phụ | Cái | 7.590.000 | | | | | | | | |
| 3 | Board Rờ le cho MAG 8 plus | Cái | 1.452.000 | | | | | | | | |

dutoan1.com.vn

Phần mềm dự toán F1

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Đầu báo nhiệt cố định | Cái | 280.500 | | | | | | | | |
| 5 | Đầu báo nhiệt gia tăng | Cái | 280.500 | | | | | | | | |
| 6 | Đầu báo khói | Cái | 346.500 | | | | | | | | |
| 7 | Đầu báo khói nhiệt kết hợp | Cái | 462.000 | | | | | | | | |
| 8 | Nút nhấn khẩn | Cái | 250.800 | | | | | | | | |
| 9 | Đèn báo phòng | Cái | 122.100 | | | | | | | | |
| 10 | Còi báo cháy có đèn chớp | Cái | 244.200 | | | | | | | | |
| 11 | Còi báo cháy có đèn chớp 32 âm | Cái | 858.000 | | | | | | | | |
| 12 | Còi báo cháy | Cái | 468.600 | | | | | | | | |
| 13 | Đầu báo tia chiếu Beam 50m | Cái | 13.134.000 | | | | | | | | |
| 14 | Đầu báo tia chiếu Beam 100m | Cái | 16.368.000 | | | | | | | | |
| | **KIM THU SÉT bảo hành 12 tháng** | | | | | | | | | | **Đơn giá chưa thuế/cây** |
| 1 | Kim thu sét ESE NLP1100-15 bán kính bảo vệ 51m | Cây | 16.200.000 | | | | | | | | |
| 2 | Kim thu sét ESE NLP1100-30bán kính bảo vệ 71m | Cây | 18.000.000 | | | | | | | | |
| 3 | Kim thu sét ESE NLP1100-44 bán kính bảo vệ 88m | Cây | 18.840.000 | | | | | | | | |
| 4 | Kim thu sét ESE NLP2200 bán kính bảo vệ 107m | Cây | 22.920.000 | | | | | | | | |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW. Trụ sở chính: lô số 15 KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội<br>Nhà máy sản xuất: khu 7, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Xuyên, tỉnh Bình Dương<br>CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW. Địa chỉ: số 39 bis, đường Mạc Đĩnh Chi, quận 1, TP. Hồ Chí Minh** | | | | | | | | | | |
| | **CỬA EUROWINDOW sử dụng kính trắng Việt Nhật dày 5mm phụ kiện kim khí (PKKK)** | | | | | | | | | | |
| 1 | Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm-11-5mm | m2 | 1.551.181 | | | | | | | | |
| 2 | Vách kính | m2 | 2.593.415 | | | | | | | | |
| 3 | Cửa sổ 02 cánh mở trượt khóa bấm hãng VITA | m2 | 3.843.028 | | | | | | | | |
| 4 | Cửa sổ 02 cánh mở quay lật vào trong (01 cánh mở quay, 01 cánh mở quay lật: thanh chốt đa điểm, bản lề, chốt liền hãng GU Unijet | m2 | 5.757.980 | | | | | | | | |

Softpanf1.com.vn

Phần mềm dự toán F1

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Cửa sổ 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề cánh hãng ROTO, chốt liền | m2 | 5.233.284 | | | | | | | | |
| 6 | Cửa sổ 01 cánh hất ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm hãng ROTO, thanh hạn định hãng GU | m2 | 5.593.056 | | | | | | | | |
| 7 | Cửa sổ 01 cánh quay lật vào trong: thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề hãng GU Unijet | m2 | 5.885.354 | | | | | | | | |
| 8 | Cửa đi ban công 01 cánh mở quay vào trong, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus | m2 | 6.243.366 | | | | | | | | |
| 9 | Cửa đi ban công 02 cánh mở quay vào trong, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi | m2 | 6.351.127 | | | | | | | | |
| 10 | Cửa đi ban công 02 cánh mở quay ra ngoài, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi | m2 | 7.318.104 | | | | | | | | |
| 11 | Cửa đi 02 cánh mở trượt: thanh chốt đa điểm, con lăn GQ, tay nắm hãng GU, ổ khóa hãng Winkhaus | m2 | 5.122.582 | | | | | | | | |
| 12 | Cửa đi 01 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hãng ROTO ổ khóa hãng Winkhaus | m2 | 7.125.308 | | | | | | | | |

dutoanf1.com.vn

Phần mềm dự toán F1

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | ASIA WINDOW sử dụng kính trắng việt nhật dày 5mm phụ kiện kim khí (PKKK) | | | | | | | | | | Đơn giá chưa thuế/m2 |
| 1 | Vách kính kích thước 1m*1m | m2 | 2.237.703 | | | | | | | | |
| 2 | Cửa sổ 02 cánh mở trượt khóa bấm hãng Euro Window Kích thước 1,4m*1,4m | m2 | 2.843.723 | | | | | | | | |
| 3 | Cửa sổ 02 cánh mở quay lật vào trong(01 cánh mở quay, 01 cánh mở quay lật: thanh chốt đa điểm, bản lề, chốt liền hãng Euro Window Kích thước 1,4m*1,4m | m2 | 3.464.851 | | | | | | | | |
| 4 | Cửa sổ 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liền hãng Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m | m2 | 3.328.175 | | | | | | | | |
| 5 | Cửa sổ 01 cánh mở hất ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm , thanh hạn định Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m | m2 | 4.135.007 | | | | | | | | |
| 6 | Cửa sổ 01 cánh mở quay lật vào trong: thanh chốt đa điểm, tay nắm hãng Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m | m2 | 4.364.270 | | | | | | | | |
| 7 | Cửa đi thông phòng/ban công 01 cánh mở quay vào trong: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm , ổ khóa Euro Window Kích thước 0,9m*2,2m | m2 | 4.061.251 | | | | | | | | |
| 8 | Cửa đi thông phòng/ban công 02 cánh mở quay vào trong: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 1,4m*2,2m | m2 | 4.278.847 | | | | | | | | |

dutoanf1.com.vn

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Cửa đi chính 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, 02 tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 1,4m*2,2m | m2 | 4.496.178 | | | | | | | | |
| 10 | Cửa đi 02 cánh mở trượt: thanh chốt đa điểm, con lăn, 02 tay nắm, ổ khóa Euro Window Kích thước 1,6m*2,2m | m2 | 2.916.735 | | | | | | | | |
| 11 | Cửa đi chính 01 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, 02 tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 0,9m*2,2m | m2 | 4.378.925 | | | | | | | | |
| | **CÁC LOẠI VẬT TƯ - VẬT LIỆU KHÁC** | | | | | | | | | | |
| 1 | Giấy nhám to | Tờ | 1.000 | | | | 800 | | | | |
| 2 | Giấy nhám nhuyễn | Tờ | 1.000 | | | | 800 | | | | |
| 3 | Vôi cục | Kg | 3.500 | | | | | | | | |
| 4 | Đinh | Kg | 18.000 | | | | | | | | |
| 5 | Kẽm buộc | Kg | 19.000 | | | | | | | | |
| 6 | Kẽm gai | Kg | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | |
| 7 | Lưới B40 tráng kẽm | Kg | 20.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | |
| 8 | Ty 6 ly | Cây | 2.400 | 2.400 | 2.400 | 2.400 | 2.400 | 2.400 | 2.400 | 2.400 | |
| 9 | Ty 4 ly | Cây | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | |
| 11 | Ty bắt thạch cao | Cây | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | 7.000 | |
| 12 | Thép chữ U dùng cho trần thạch cao dài 4m | Cây | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | 25.000 | |
| 13 | Thép chữ V dùng cho trần thạch cao dài 4m | Cây | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | |
| 14 | Bột đá | Kg | 2.000 | | | | | | | | |
| 15 | A dao | Kg | 8.000 | | | | | | | | |
| 16 | Bồn Inox Nam Thành 500 lít | cái | | | | | 2.450.000 | | | | |
| 17 | Bồn Inox Toàn Mỹ 500 lít | cái | | | | | 2.550.000 | | | | |
| 18 | Bồn Inox Toàn Mỹ 1.000 lít | cái | | | | | 3.550.000 | | | | |
| 19 | Bồn nhựa Nam Thành 500 lít | cái | | | | | 1.250.000 | | | | |
| 20 | Bàn cầu xổm | cái | | | | | 170.000 | | | | Giá đã có VAT |

dutoanF1.com.vn

Phần mềm dự toán F1

| STT | Tên vật liệu/quy cách | ĐVT | TP Trà Vinh | H. Châu Thành | H. Cầu Ngang | TX. Duyên Hải | H. Trà Cú | H.Tiểu Cần | H. Cầu Kè | H. Càng Long | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | Bàn cầu cụt | cái | | | | | 350.000 | | | | |
| 22 | Bàn cầu Inax | cái | | | | | 1.866.000 | | | | |
| 23 | Bồn tắm | cái | | | | | 5.600.000 | | | | |
| 24 | Vòi sen | cái | | | | | 105.000 | | | | |
| 25 | Củ sen | cái | | | | | 200.000 | | | | |
| 26 | Chậu rửa thường | cái | | | | | 650.000 | | | | |
| 27 | Chậu nhập | cái | | | | | 1.700.000 | | | | |
| 28 | Vòi chén | cái | | | | | 350.000 | | | | |
| 29 | Vòi vệ sinh | cái | | | | | 160.000 | | | | |
| 30 | Lavabo | cái | | | | | 570.000 | | | | |
| 31 | Cọ 5p | Cây | | | | | 6.000 | | | | |
| 32 | Cọ 1T | Cây | | | | | 10.000 | | | | |
| 33 | Đinh dù | Bịt | | | | | 13.000 | | | | |
| 34 | Đinh vít | Bịt | | | | | 75.000 | | | | |
| 35 | Sùi | Cây | | | | | 8.000 | | | | |
| 36 | Đinh 4p, 5p | Kg | | | | | 20.000 | | | | |
| 37 | Luto lớn | cây | | | | | 20.000 | | | | |
| 38 | Lưỡi cưa sắt | cây | | | | | 15.000 | | | | |
| 39 | Máy nước nóng | cái | | | | | 2.800.000 | | | | |
| 40 | Bàn chà nhám | cái | | | | | 8.000 | | | | |

dutoanf1.com.vn